

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH

# TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

HOÀNG ĐỨC LÂM

Khoa Sư Phạm

## MỤC LỤC

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TÂM LÝ	4
CHƯƠNG I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC	4
I. TÂM LÝ HỌC LÀ GÌ ?	4
1. Đặt vấn đề	4
2. Tâm lý là gì?	4
II. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC	5
1. Tâm lý học thời cổ đại	6
2. Tâm lý học cận đại	7
3. Sự bế tắc của tâm lý học duy tâm	8
4. Tâm lý học thế kỷ XX	9
5. Tâm lý học hoạt động	11
III. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÝ HỌC	14
CHƯƠNG II: CHỨC NĂNG CỦA TÂM LÝ TRONG ĐỜI SỐNG	15
I. CHỨC NĂNG, VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA TÂM LÝ TRONG ĐỜI SỐNG	15
1. Chức năng chung của tâm lý	15
2. Vị trí của tâm lý học	15
3. Vai trò của tâm lý trong đời sống	15
II. Ý THỨC	16
1. Định nghĩa	16
2. Đặc điểm của ý thức	16
3. Vô thức là gì ?	16
III. CƠ SỞ SINH LÝ CỦA CÁC HIỆN TƯỢNG LÝ	17
IV. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ CON NGƯỜI	17
1. Những nguyên tắc cơ bản	17
2. Các phương pháp nghiên cứu	18
Phần II : CÁC HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ	20
CHƯƠNG I: NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA CÁC QUÁ TRÌNH TÂM LÝ	20
I. CẢM GIÁC	20
1. Định nghĩa	20
2. Đặc điểm	20
3. Phân loại	20
4. Các quy luật cơ bản của cảm giác	21
II. TRI GIÁC	23
1. Khái niệm chung	23
2. Những đặc điểm quan trọng của tri giác	24
3. Phân loại	25
4. Vai trò của tri giác trong đời sống	28
III. BIỂU TƯỢNG	29
1. Khái niệm chung	29
2. Chức năng của biểu tượng	30
3. Vai trò của biểu tượng trong quá trình tri giác	30
4. Ý nghĩa của biểu tượng trong hoạt động tâm lý	31
IV. TRÍ NHỚ	31

1. Khái niệm chung .....	31
2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ .....	32
3. Phân loại.....	33
4. Sự quên .....	35
V. TƯ DUY .....	36
1. Khái niệm chung.....	36
2. Đặc điểm.....	36
3. Các thao tác của tư duy .....	37
4. Các quy luật và hình thức cơ bản của tư duy .....	38
5. Phân loại và hệ thống hóa .....	39
6. Các loại tư duy và phẩm chất của nó .....	40
VI. TỬ ƯƠNG TƯỢNG.....	41
1. Khái niệm chung .....	41
2. Những cách phản ánh tái tạo hiện thực trong quá trình tưởng tượng.....	41
3. Các loại tưởng tượng .....	42
4. Vai trò của trí nhớ và tư duy trong tưởng tượng.....	42
Chương II : CẢM XÚC VÀ Ý CHÍ.....	44
I. CẢM XÚC.....	44
1. Khái niệm chung .....	44
2. Những đặc điểm cơ bản của sự rung động cảm xúc .....	44
3. Phân loại cảm xúc.....	45
4. Đời sống tình cảm của lứa tuổi thanh niên. ....	46
5. Sự phát triển của cảm xúc.....	46
II. Ý CHÍ – HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ.....	47
1. Ý chí.....	47
2. Hành động ý chí.....	48
III. NGÔN NGỮ VÀ GIAO TIẾP.....	49
1. Ngôn ngữ.....	49
2. Giao tiếp.....	50
CHƯƠNG III. CÁ NHÂN – NHÂN CÁCH – HOẠT ĐỘNG .....	52
I. CÁ NHÂN .....	52
1. Khái niệm chung.....	52
2. Những đặc điểm tâm lý cá nhân .....	52
3. Bản chất sinh vật và bản chất xã hội của cá nhân.....	53
II. NHÂN CÁCH VÀ CẤU TRÚC NHÂN CÁCH.....	54
1. Nhân cách là gì ?.....	54
2. Cấu trúc của nhân cách.....	55
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÂM LÝ HỌC HOẠT ĐỘNG.....	59
1. Khái niệm chung về hoạt động và những đặc điểm tâm lý của con người.....	59
2. Động cơ của hoạt động. ....	60
3. Hoạt động và tâm lý .....	61
4. Những dạng hoạt động cơ bản.....	61
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH .....	64

# PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TÂM LÝ

## CHƯƠNG I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

### I. TÂM LÝ HỌC LÀ GÌ ?

#### 1. Đặt vấn đề

Thoạt xem câu hỏi này tưởng như đơn giản, vì có thể trả lời rằng đó là khoa học về Tâm lý. Nhưng nghĩ một chút thì không đơn giản như vậy. Vì sau câu trả lời vừa nói lại phải giải thích khoa học là gì? Và, cứ theo cái đà này thì còn biết bao câu hỏi xuất hiện. Như vậy, có thể nói khoa học là một chuỗi câu trả lời. Đặt ra được câu hỏi trên là bắt đầu có tri thức về lĩnh vực đó: “Biết về điều chưa biết”. Những tri thức này giữ một vai trò rất quan trọng trong nhận thức của từng người nói riêng và của cả loài người nói chung.

Đáng chú ý là khi thấy đứa trẻ đặt câu hỏi đầu tiên về một sự vật và xem đến tuổi nào thì nó “mở miệng ra là hỏi”. Sự kiện này về sau được nhà sinh lý Liên Xô (cũ) vĩ đại I.P.Paplốp đặt tên là “phản xạ có định hướng”. Đi sâu vào nghiên cứu về mặt sinh lý học cũng như về tâm lý học, phát hiện ra các quy luật của các hiện tượng đó ngày càng thấy rõ kết quả hoạt động của con người phụ thuộc rất nhiều vào cơ sở định hướng. Cơ sở này càng tốt bao nhiêu thì hoạt động dựa trên cơ sở đó càng tốt bấy nhiêu.

#### 2. Tâm lý là gì?

Tâm lý là cuộc sống tinh thần. Cuộc sống đòi hỏi mỗi người mang nó phải có đủ các loại hiện tượng của cuộc sống. Từ chỗ phải biết kịp thời sự nóng lạnh của bầu không khí quanh ta đến chỗ có kiến thức về quy luật khí quyển, về quy luật của quá trình mỗi người cảm giác thấy một nhiệt độ nhất định tác động vào cơ thể và quá trình mỗi người phản ứng lại sự tác động đó như thế nào. Tất nhiên có chuyện khi mát ta thấy khoan khoái, khi oi bức ta thấy khó chịu. Như vậy, với con người chỉ một tác động của không khí đã gây ra một loạt các hiện tượng tâm lý cảm giác, cảm xúc, tư duy... Đây là chưa nói tới chuyện ta làm gì để tránh cái khó chịu, tăng sự khoan khoái, tức là hành động của con người trong tình huống đó. Hành động đó trong những điều kiện nhất định của tiến bộ khoa học kỹ thuật dẫn đến một hoạt động lao động sáng tạo, sản xuất một loạt các phương tiện cho mọi người giải quyết một cách hợp lý tình huống đặt ra cho con người. Cuộc sống phức tạp, đa dạng, sinh động chừng nào thì tâm lý phức tạp, đa dạng, sinh động chừng đó.

Thế giới tâm lý còn được gọi là thế giới nội tâm nhưng hoàn toàn không có nghĩa là chỉ bao gồm những hiện tượng xảy ra bên trong tâm hồn con người. Cái “bên trong” này và những gì biểu hiện ra bên ngoài ta có thể trông thấy, nghe thấy v.v... gọi tắt là cái “bên ngoài” hay thế giới hành vi không tách biệt nhau như lâu nay người ta thường nghĩ.

Ví dụ một em bé cầm bút viết, ở đây ta thấy có cả hành vi bề ngoài và cả những hiện tượng bên trong: tay cử động, mình uốn, xuất hiện dòng điện trong não... Đây là chưa nói đến trong cử động viết có cả các cử động của lưỡi, uốn môi, các cơ quan của bộ máy phát âm. Hành vi bề ngoài, cử động bên trong và các hiện tượng khác được tạm coi là thuần khiết nội tâm gắn bó với nhau chặt chẽ.

Dùng từ “thế giới nội tâm” để chỉ thế giới tâm lý là thế giới khác với thế giới của các hiện tượng vật lý, hóa học, cơ học, sinh học đồng thời cũng khác với các hiện tượng xã hội. Thế giới ấy có quy luật riêng của nó, tâm lý học nghiên cứu những quy luật đó.

Tâm lý học sẽ giúp chúng ta hiểu chính bản thân mình, hiểu được sức mạnh của tâm hồn, của ý chí, tình cảm, lý tưởng và cả những bí ẩn, những quy luật, những tiềm tàng trong con người chúng ta; cái tôi và cái chúng ta, cái bên trong và cái bên ngoài, cái vô thức và cái ý thức, cái nhớ và cái ta quên, cái ta yêu và cái ta ghét, cái ta muốn và cái ta phải... Tóm lại, bao nhiêu cái bí ẩn, huyền diệu, tinh vi, dễ thấy và khó thấy; có cái đó trong ta.

Bí ẩn không có nghĩa là huyền bí mà chính là những gì tiềm tàng, dự trữ, chưa được nhận biết, chưa được khai thác trong mỗi con người chúng ta. Chúng ta tin chắc rằng con người sẽ đẹp biết bao khi lý trí và tình cảm hài hòa, bổ sung và làm phong phú cho nhau, khi mọi người luôn luôn cố gắng trở thành “con người chân chính” có tâm hồn trong sáng, có tình thương yêu chân thành cởi mở...

Một mặt phải chống lại những lực lượng bên ngoài và bên trong con người; muốn cào bằng, đúc khuôn tâm hồn con người làm cho họ mất hết cả tính vẽ riêng, làm cho con người tự mãn và phù hoa, khoe mẽ, vinh vang...

Trong mỗi con người mà sự phát triển tự do của mọi người, như Mác đã nói: ẩn náu những lực lượng khổng lồ và chưa biết tới.

Nhân loại văn minh ngày càng đi sâu vào bí ẩn của vũ trụ, càng phát hiện ra rằng chúng ta có những năng lượng có sức nổ không đo được; chúng ta vẫn chưa biết hết những khả năng của ý thức, của tâm hồn con người, chưa biết hết cái thực thể biết tư duy kia sẽ dẫn đến những bến bờ nào...

Những sức lực, những khả năng, những kho tàng này sẽ được khám phá nếu mỗi chúng ta biết nâng niu quý trọng những cái gì có tính người và những biểu hiện độc đáo, hiếm thấy của nó, nếu chúng ta biết vun xới, phát huy nó trong bản thân chúng ta và người khác.

Tâm hồn của con người hiện đại đang bị bao nhiêu sự biến, bao nhiêu khuôn mặt, bao nhiêu cám dỗ, bao nhiêu ham muốn đang kéo về mọi phía. Mỗi ngày anh ta phải đóng bao nhiêu vai, nào vai vợ, vai chồng, vai cha, vai đồng sự, vai hàng xóm, vai hội viên, vai chiến hữu, vai anh, vai em, vai cháu, vai chất v.v... Vai nào cũng nặng trĩu và cảm thấy chẳng có vai nào gánh nổi cả. Có lúc như muốn trút đi cho đỡ nặng gánh nhưng lại thấy vai nào cũng có ý nghĩa, cũng đầy tình đầy nghĩa.

Cái bí ẩn trong tâm lý của chúng ta đôi khi nó lại lộ ra như một tia chớp giữa trời hè oi bức, khiến người ta sống sót, lạ lẫm, tưởng như người khác nhập vào. Nhiều khi bị cuộc sống cuốn đi, con người tất bật, bận rộn, vất vả, không có lúc nào dừng lại một đôi chút tĩnh tâm để suy xét những cái gì đang xảy ra với chính mình và do mình.

Cho đến ngày nay, khoa học tâm lý với tư cách là một khoa học độc lập phần nào nó đã đem đến cho người đọc, người nghe những điều có tính quy luật của nó.

Để trả lời cho câu hỏi tâm lý học là gì? Theo các nhà tâm lý học cho rằng đó là khoa học nghiên cứu những quy luật nảy sinh, vận hành và phát triển của các hiện tượng tâm lý.

## **II. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC**

Tâm lý học có lịch sử lâu đời. Trong nền văn minh cổ đại ở phương Đông cũng như ở phương Tây, cùng với những tư tưởng triết học, quy luật toán học v.v... đã có cả những suy nghĩ lý giải về đời sống tinh thần của con người. Đó là những viên gạch đầu tiên khai phá sự nhận thức khoa học về những hiện tượng tâm lý của con người.

## **1. Tâm lý học thời cổ đại**

Lịch sử nhận thức khoa học nói chung, lịch sử khoa học tâm lý nói riêng trong khoảng thế kỷ V đến thế kỷ VII trước công nguyên (TCN), nhận thức khoa học đã bắt đầu bằng cách rời bỏ lối suy nghĩ thần thoại và đi sâu vào tìm tòi, phát hiện ra các quy luật khách quan về những cái tồn tại trên đời này.

Trong thần thoại Hy Lạp có đoạn viết : Trên trái đất có dãy núi Ô lanh- pơ. Ở đó có nhiều thần Hoàng quy định mọi trật tự, mọi luật lệ. Cạnh cung đình của thần hoàng có hai bồn đất, một bồn đựng điều thiện, một bồn đựng điều ác; cần thiện đức thần Hoàng lấy ở bồn số một, cần điều ác lấy đất ở bồn số hai mà ban cho thiên hạ...

Từ lối suy nghĩ thần thoại tiến đến tư duy khoa học là cả một quá trình tiến triển khách quan của hoạt động nhận thức. Đó cũng là cuộc đấu tranh chống các ý niệm, tín ngưỡng duy tâm nhằm xây dựng các quan điểm duy vật, thực sự khoa học về các mối quan hệ giữa con người và vũ trụ, con người và xã hội, con người với con người, con người với chính bản thân mình. Theo tiến trình khoa học, càng đi sâu vào các mối quan hệ ấy, cuộc đấu tranh chống tư tưởng duy tâm thần bí ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt hơn, đồng thời các quan điểm duy vật và khoa học cũng từng bước được khẳng định và hình thành rõ nét hơn.

Trong lịch sử tư tưởng cổ Hy Lạp có Đêmôcơrite (460-370 TCN) đại biểu cho phái duy vật thời đó, coi “Tâm hồn” cũng là một dạng của vật thể, mang tính chất của cơ thể. Dạng vật thể này do các “nguyên tử lửa”- các hạt tròn, nhẵn vận động theo tốc độ nhanh nhất trong cơ thể tạo ra. Như vậy, đương nhiên “Tâm hồn” cũng tuân theo các quy luật tán xạ của vật lý.

Trước Đêmôcơrite, Hêracơlite (530-470 TCN) cũng đã cho rằng: Tâm lý là “hồn lửa” mà phương Đông gọi là “lửa lòng”. Để thoát khỏi cách suy nghĩ thần thoại, ông đã đặt “Tâm hồn” vào sự vận động chung của cơ thể và vũ trụ. Từ đó khẳng định rằng thế giới hiện thực (tự nhiên và xã hội) có quy luật riêng của nó.

Vì sao có thể khẳng định được như vậy ? Xuất phát từ quan niệm cho rằng: cơ sở ban đầu của thế giới hiện thực là “ngọn lửa vũ trụ”. Ngọn lửa này là cái chung (cái toàn thể) của thế giới hiện thực. Mọi sự vật đều là “lửa” biến dạng đi và con người có thể quan sát và suy nghĩ theo cái toàn thể ấy, có thể tìm ra quy luật của thế giới cơ thể có tâm hồn. Tâm hồn, tâm lý chính là chất lửa ban đầu trong cơ thể. Nó được sinh ra trong các quá trình chuyển hóa qua lại giữa “dạng lửa” và “dạng nước” trong cơ thể. Từ đây nhiều khi người ta gọi người “ướt át” là người giàu tình cảm, dễ xúc động, và người “khô khan” là người ít cảm xúc, nhưng mạnh mẽ về lí trí, về nguyên tắc.v.v...

Một nét đặc trưng trong Tâm lý con người được tư duy khoa học thời cổ chú ý tới là: Con người có thuộc tính nhận thức chính bản thân và suy nghĩ. Châm ngôn “hãy nhận thức chính bản thân” (Hãy tự biết mình) là sản phẩm tư tưởng của thời đó do Socơrate (470-399TCN) phát biểu. Thế là bên cạnh các mối quan hệ với thế giới tự nhiên, với xã hội, với người khác, nhận thức khoa học đã đặc biệt chú ý tới quan hệ của con người với chính bản thân. Đó là một tư tưởng giữ vai trò quan trọng đối với sự ra đời của khoa học Tâm lý, khẳng định có một loại hiện tượng đòi hỏi phải được nghiên cứu, được nhận thức, phải tìm ra các quy luật của các hiện tượng đó. Nhưng đồng thời chính ở đây cũng chứa đựng mầm mống của một quan niệm duy tâm về Tâm lý con người. Từ chỗ ghi nhận con người có thuộc tính tự nhận thức bản thân và coi đó là thuộc tính quan trọng đi đến chỗ coi tâm lý là nguyên lý chủ đạo trong con người, từ đó xem nhẹ hoạt động vật chất bên ngoài, trong đó có lao động chân tay, coi thuộc tính đó hầu như là khả năng duy nhất để nhận thức tâm lý con người. Quan niệm này ta thấy ở Platon (437-347TCN) cho

rằng: tâm hồn, tâm lý, tư tưởng là cái có trước; thế giới thực tiễn là cái có sau. Cái có trước là cái thuộc về “trí tuệ vốn có” trong vũ trụ. Trí tuệ này chính là nguyên tắc điều khiển sự vận động của mọi tồn tại. Từ đó kết luận rằng : Tâm hồn là động lực của cơ thể, nó quyết định sự hoạt động của cơ thể.

Có một điều thú vị là từ thời cổ xưa tri thức của loài người đã đề cập tới các thành phần của tâm lý con người. Coi tâm hồn bao gồm có lý trí, tình cảm và lòng say mê. Các nhà khoa học có tư tưởng duy vật đã có ý muốn định khu các thành phần cấu tạo nên tâm hồn ở ngay chính trong cơ thể con người : Lý trí ở trong đầu, tình cảm ở ngực (tim), lòng say mê ở gan. Cũng có quan niệm khác cho rằng : khí huyết trong con người là nguồn gốc của mọi hiện tượng tinh thần. Tâm hồn con người được coi như một dòng không khí đi từ tim ra sau đó phân hoá thành lý trí được định khu trong tim và tình cảm trong gan. Đôi khi người ta gộp chung chúng lại và qui về xoang bụng (cái bụng nghĩ). Và, từ “lòng người” được dùng để chỉ điều suy nghĩ, thái độ cư xử, tính tình v.v... Một thành tựu của các nhà tư tưởng duy vật thời cổ về tâm lý con người được truyền tụng đến ngày nay là cách phân loại tính khí. Người ta dựa vào một số thành phần vật chất của cơ thể như máu, mật, niêm dịch và khí.

Sau này người ta vẫn dùng từ “hồn” để chỉ những gì đặc trưng rất thiêng liêng của con người: “hồn tử sĩ gió ù ù thổi” (Chinh phụ ngâm). Hoặc chỉ thế giới tinh thần của một dân tộc: “hồn ta đây , bốn ngàn năm thế đấy” (Chế Lan Viên). Vẫn dùng “lòng người” để gộp toàn bộ tâm trạng, suy tư và mong ước v.v... Nguyễn Trãi đã từng đề xuất và thực hiện tài tình chiến thuật “công tâm” (đánh vào lòng người). Nguồn gốc của việc tìm cấu trúc đời sống tinh thần có thể tìm thấy trong “Bàn về tâm hồn” của Aristote (384-322TCN) tác phẩm tâm lý học đầu tiên trong toàn bộ lịch sử của khoa học này. Ông sinh ra ở miền bắc Hy Lạp, thuộc tỉnh Xtaghira, con một người làm nghề thầy thuốc, làm việc trong cung đình nhà vua Maxedon. Thoạt đầu gia đình định cho ông đi học các môn về khoa học tự nhiên để sau này theo nghề y của bố. Đến năm lên 17 tuổi , ông tới Aten vào học tại học viện của Platon (lúc đó 60 tuổi) – người đại diện cho trường phái duy tâm chủ nghĩa thời bấy giờ. Nhưng sau đó ông đã lên tiếng phê phán chỗ sai lầm của học thuyết Platon. Sống ở Aten 20 năm, ông rời sang Tiểu Á làm nghề dạy học và nghiên cứu khoa học. Về già ông quay về Aten và lập trường dạy học. Ở đây ông đã nghiên cứu sinh vật, trong đó có các mẫu cây cỏ, cầm thú do người học trò của ông gửi từ chiến trường về. Ông mất vào năm 322 TCN, thọ 62 tuổi.

Ông viết tác phẩm “Bàn về tâm hồn” thành ba cuốn được chia thành 30 chương. Ông là một trong những người đầu tiên khẳng định vị trí và tầm quan trọng của việc nghiên cứu tâm lý vì một lẽ đơn giản là “con người cảm nghĩ, học hỏi đều bằng tâm hồn cả”. Xuất phát từ quan niệm cho rằng “tâm hồn là hoạt động của cơ thể sống”, ông đi đến kết luận có ba loại tâm hồn :Tâm hồn dinh dưỡng, chức năng của nó là nuôi dưỡng và sinh nở , thứ hai là tâm hồn cảm giác có chức năng là cảm thụ, mong ước và vận động, thứ ba là tâm hồn suy nghĩ với chức năng lập luận, lý giải, tưởng tượng...Đó cũng chính là ba loại năng lực của con người nói chung.

## **2. Tâm lý học cận đại**

*(Thời kỳ TÂM LÝ HỌC với tư cách là một khoa học độc lập).*

Từ sau nền văn minh cổ đại, nhân loại đã phải trải qua một thời kỳ trung cổ tối tăm với cuộc sống mông muội đầy rẫy những quan niệm, tín ngưỡng duy tâm. Mãi đến thế kỷ thứ XVII, trong lịch sử của khoa học tâm lý có một mốc mới gắn liền với tên tuổi của Decartes (1596-1650) một nhà triết học, toán học , sinh lý học vĩ đại người Pháp. Công lao lớn nhất của ông đối với khoa học tâm lý là đưa phương pháp thực nghiệm vào nghiên cứu tâm hồn con người. Chịu ảnh hưởng của thời đại bắt đầu cơ giới hóa, phương pháp này được thực hiện bằng khái niệm phản xạ, vận dụng vào để nghiên cứu các

hiện tượng tinh thần của con người: coi những hiện tượng đó là kết quả của sự tác động từ thế giới bên ngoài vào và theo một đường cụ thể trong cơ thể. Nhưng phương pháp và khái niệm này bị giới hạn trong các hiện tượng tâm lý đơn giản như cảm giác, nhận biết sự vật. Còn các hiện tượng tâm lý cấp cao như tư duy trừu tượng thì lúc nào cũng độc lập với các hiện tượng cụ thể. Quan niệm vừa duy tâm vừa duy vật đó có ảnh hưởng to lớn và dai dẳng đối với sự phát triển của tâm lý học trong suốt mấy năm qua.

Trong thời gian này có nhà bác học vĩ đại người Anh là Darwin (1809-1882) đã đề xuất "học thuyết tiến hóa" nổi tiếng. Sechenop (1829-1905) nhà bác học vĩ đại người Nga quan niệm "mọi hiện tượng tâm lý về nguồn gốc đều là phản xạ" đã giữ một vị trí quan trọng góp phần thúc đẩy một nền tâm lý học duy vật.

Giai đoạn chuẩn bị cho khoa học tâm lý xuất hiện với tư cách là một khoa học độc lập được kết thúc bằng các tác phẩm của nhà bác học người Đức : Wundt (1832-1920). Vào năm 1879 tại Leipzig nước Đức ông đã sáng lập ra phòng thí nghiệm tâm lý học đầu tiên trên thế giới, một năm sau phòng thí nghiệm này trở thành Viện tâm lý học đầu tiên trên thế giới – một trung tâm đào tạo cán bộ tâm lý học cho châu Âu lẫn châu Mỹ thời bấy giờ. Ông đã góp phần xứng đáng vào việc tổ chức cơ quan ngôn luận tâm lý học và hội nghị tâm lý quốc tế lần thứ nhất tại Paris vào năm 1889. Năm 1879 gắn với phòng thí nghiệm tâm lý học đầu tiên do Wundt lập ra, nên nhiều khi sự ra đời của tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập chỉ gắn với tên tuổi của Wundt. Công bằng mà nói, ông đã có công lao vô cùng to lớn trong sử mệnh lịch sử này. Chính ông đã đóng góp phần quyết định làm thỏa mãn cần thiết cho sự ra đời của một khoa học.

Những điều kiện đó là :

- + Khẳng định được đối tượng của khoa học đó,
- + Đội ngũ cán bộ nghiên cứu,
- + Phương pháp nghiên cứu tương ứng,
- + Phương tiện nghiên cứu,
- + Thông tin khoa học,
- + Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của các công trình nghiên cứu,

### **3. Sự bế tắc của tâm lý học duy tâm**

Cùng với các công trình nghiên cứu của Hemhoxo, Phécne, Vebe, Dondec, Saco... một số công trình nghiên cứu của Wundt và các người cộng tác tiến hành trong suốt hơn nửa thế kỷ đã đánh chính một điểm trong bản phân loại khoa học của Ô. Công tơ (1798-1857) nhà triết học Pháp, người khởi xướng thuyết thực chứng đề ra. Trong bảng phân loại này không có tâm lý học, vì một lẽ là theo tâm lý học cũ thì không thể nào có cách nghiên cứu theo kiểu thực nghiệm, do đó không thể có dữ kiện có thể chứng kiến được. Các phòng thí nghiệm sinh lý học giác quan, tâm lý học, đo thời gian phản ứng nghiên cứu tâm lý học theo tinh thần tiến hóa, phát triển từ động vật lên người, từ thời trẻ con cho đến người lớn... các phương pháp tương ứng như đã nói ở trên cùng với một số việc làm khác, đã bắt đầu khẳng định được chỗ đứng của tâm lý học. Nhưng muốn khẳng định thực sự, muốn tâm lý học phát triển còn phải làm rất nhiều. Trong sử nghiệp lịch sử đó, thế hệ các nhà tâm lý học cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã đóng góp rất nhiều để phủ định tâm lý học nội quan, nhị nguyên mà đỉnh cao là các công trình tâm lý học do Wundt chủ trương. Đó cũng là yêu cầu khách quan thúc đẩy tâm lý học tiến lên để khắc phục



những bế tắc đó. Và, điều quan trọng hơn là ngày càng đáp ứng được nhiều hơn những yêu cầu của cuộc sống.

Sự bế tắc do tâm lý học của Wundt càng bộc lộ rõ khi nó được đưa vào nước Mỹ, Nga hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ thứ XX. Một trong những học trò xuất sắc của Wundt là Tittrene, như các nhà tâm lý học thời đó gọi ông là đại diện toàn quyền của tâm lý học nội quan ở Mỹ. Tittrene gọi tâm lý học của mình là tâm lý cấu trúc, tức là một thứ tâm lý coi tâm hồn là tổ hợp nhiều quá trình xảy ra trong tôi với tính cách là kinh nghiệm chủ quan. Tâm lý học chủ quan của Tittrene không quan tâm gì đến vai trò, đến tính biểu hiện của tâm lý trong cuộc sống thực của con người. Tâm lý học hoàn toàn tách rời khỏi cuộc sống, tách rời khỏi công tác thực tiễn, kể cả công tác sư phạm, giáo dục. Chính vì vậy, tâm lý học duy tâm của Wundt đã bế tắc, tâm lý học của Tittrene càng bế tắc hơn.

Sự bế tắc của tâm lý học duy tâm nội quan ngày càng bộc lộ rõ rệt. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX nổi lên phong trào chống tâm lý học duy tâm nội quan. Trong các nhà tâm lý học người Đức có: Đintay ( 1833 – 1911 ) và Spöranche ( 1882 – 1963 ) đề nghị bỏ hẳn tâm lý học của Wundt. Vì theo hai ông tâm lý học của Wundt chỉ là tâm lý học giảng giải lấy hiện tượng tâm lý này để giải thích hiện tượng tâm lý kia, hai ông gọi tâm lý học mà hai tác giả chủ trương là tâm lý học mô tả. Hai ông cho rằng đối với thế giới tự nhiên thì giải thích để mà hiểu còn đối với thế giới tâm hồn thì phải thông cảm, thấu hiểu, có thông cảm thấu hiểu thì mới ” tóm ” được sự kiện, hiện tượng tâm lý.

Thật ra các sự kiện, hiện tượng này cũng là những thứ trong vòng ý thức khép kín, cũng vẫn là các sự kiện và các hiện tượng được chủ thể hoá của chúng trải nghiệm thấy. Vì vậy, tâm lý học giảng giải và tâm lý học mô tả chẳng có gì khác nhau lắm, thực chất vẫn là một mà thôi. Một bên đi từ các yếu tố tâm lý, quy nạp dần dần lên thành đời sống tâm lý con người. Một bên khác đi từ chỗ thấu tóm, thấu hiểu được cả đời sống tinh thần của con người diễn dịch ra các yếu tố tâm lý.

Đintay còn có ý kiến rất lý thú : chỉ có lịch sử mới giúp ta hiểu được tâm hồn. Nhưng quan niệm về lịch sử của ông hoàn toàn duy tâm khách quan, tức là coi lịch sử là kết quả của “ hồn thế giới “. Sau khi “hồn” du nhập vào từng con người, các hiện tượng tâm lý và các mối liên hệ của chúng lại khép kín trong vòng ý thức mà chỉ người mang các hiện tượng ấy mới thấu hiểu, thấu tóm được. Thực ra đời sống tâm lý chỉ là một mặt của đời sống thực của con người, hoạt động tinh thần bên trong và hoạt động vật chất, sản xuất bên ngoài quan hệ chặt chẽ với nhau. Đúng là phải từ lịch sử loài người, lịch sử của sản xuất, lịch sử của văn hoá để đi đến tâm lý con người.

Vì vậy, những người làm công tác giáo dục phải biết được lý thuyết quan hệ với thực hành, các nguồn gốc tâm lý của trẻ, con đường phát triển tâm lý của trẻ. Nhờ giáo dục theo diện rộng ( từ nhà trường, gia đình đến xã hội ) nên những người đi học có được một khả năng nhất định, có thể đóng góp, tiếp tục duy trì, sáng tạo, phát triển nền văn minh của loài người. Nghiên cứu và giải quyết những vấn đề này hoàn toàn có lợi cho cuộc sống. Và đó cũng là con đường giải thoát nền tâm lý học duy tâm nội quan ra khỏi những bế tắc kinh niên.

#### **4. Tâm lý học thế kỷ XX**

( Những năm đầu thế kỷ: nêu ba trường phái chính )

Với ý đồ khắc phục những khó khăn do tâm lý học duy tâm để lại dựa vào những thành tựu của Tâm lý học Y học, Tâm lý học Vật lý học, Tâm lý học Động vật học. Các nhà Tâm lý học (TLH) đi theo con đường khách quan: đó là TLH phân tâm, TLH Ghestan, TLH hành vi.

**a. Tâm lý học phân tâm của Freud (1856 – 1939)**

Là bác sĩ người Áo khởi xướng. Ông cho rằng muốn có TLH khách quan thì khoa học đó phải đi vào cuộc sống thực của con người – một ý kiến thật đáng hoan nghênh. Nhưng, cuộc sống thực của con người ở đây là gì ? Theo thuyết của Freud thì con người là tổ hợp của ba khối:

- Bản năng ( cái vô thức )
  - Cái tôi ( cuộc sống thực tại )
  - Cái siêu tôi ( ý thức về những chuẩn mực xã hội )
- \* Đó là ba mảnh của một con người- mỗi mảnh sinh hoạt theo một nguyên tắc :
- Mảnh thứ nhất ( bản năng ) theo nguyên tắc thoả mãn
  - Mảnh thứ hai ( cái tôi ) theo nguyên tắc hiện thực
  - Mảnh thứ ba ( cái siêu tôi ) theo nguyên tắc phê phán.

Toàn bộ cuộc sống của con người là sự mâu thuẫn liên tục giữa ba khối, cái này xô đẩy cái kia.

Tâm lý con người về bản chất chính là sự biểu hiện của các hiện tượng vô thức, của sự đam mê tình dục.

Ví dụ minh hoạ: xem câu chuyện Ở đíp làm vua của nhà soạn kịch cổ đại Hy Lạp Xôphoclos ( 497-406 TCN ) hay có sách gọi là Xô phốc

\* Tâm lý học phân tâm là một thứ triết học của những người “trung bình chủ nghĩa “ những người sống gấp tranh thủ hưởng thụ, trốn tránh cuộc đấu tranh xã hội. Ông quy về số không ( 0 ) cái ý thức và đề cao cái vô thức.

**b. Tâm lý học Ghestan**

Do Wertheimer (1880 – 1943 ), Koffka ( 1886- 1941 ) và Ko’hler ( 1887 – 1967 ) sáng lập ra ở Đức.

Ghestan – tiếng Đức có nghĩa là toàn vẹn, là cấu trúc ( xem thêm bài báo với nhan đề “ tâm lý học Ghestan với văn học của tác giả Phương Lựu đăng trên báo Báo văn nghệ số 22 ( 1794 ) ngày 28 tháng 05 năm 1994, trang 09 ).

Phái này muốn tìm cách nghiên cứu khách quan cho Tâm lý học: đi từ cấu trúc của sự vật tới cấu trúc của tâm lý. Sự vật bao giờ cũng toàn vẹn, do đó cấu trúc tâm lý cũng vậy.

Theo phái này chỉ thấy cấu trúc của vật thể là nguyên nhân ban đầu quyết định cấu trúc của tâm lý. Trường phái này còn coi não vốn có khả năng toàn vẹn, khả năng bùng hiểu. Cho nên con đường khách quan do tâm lý học Ghestan đề ra không đi xa hơn thuyết lấy sinh lý quyết định tâm lý tức là khách quan nửa vời.

**c. Tâm lý học hành vi**

Mốc mới trên đường xây dựng Tâm lý học khách quan là chủ nghĩa hành vi do Watson (1878-1958) mở đầu ở Mỹ. Dòng tâm lý học này chỉ nghiên cứu mặt cử động, những phản ứng từ bên ngoài là cái có thể quan sát, có thể ghi chép và đo đạc được.

Có thể thu gọn vào công thức sau: S \_ R

Trong đó : S (Stimulate) là kích thích

R (Reaction) là phản ứng

Công việc nghiên cứu tâm lý theo chủ nghĩa hành vi rút cục chỉ tìm xem “S” nào tạo ra “R” nào, có “R” rồi tức là có “S”, có S1 tức là có R1, S2 – R2 v.v...

Toàn bộ sự giáo dục và hình thành con người theo thuyết hành vi đều phó mặc cho ngoại cảnh xã hội bên ngoài. Con đường khách quan do thuyết hành vi đề ra để cải tổ nền tâm lý học duy tâm cuối cùng vẫn nằm trong vòng của lý thuyết duy vật máy móc và thực dụng.

Từ chủ nghĩa hành vi như đã nêu ở trên, sau này xuất hiện một số chủ nghĩa hành vi khác, chẳng hạn:

- Chủ nghĩa hành vi mới: nghiên cứu cái gì đã xảy ra giữa S và R.

- Chủ nghĩa hành vi bảo thủ: Đưa tất cả các luận điểm của Watson đề ra đến chỗ cực đoan. Coi con người như là một “ bộ máy vật lý liên hoàn”...

### **5. Tâm lý học hoạt động**

Trong lịch sử phát triển của khoa học có cái đúng có chỗ sai, đó là chuyện bình thường. Ở đây không có một đường thẳng lót nhung sấn. Người sau biết ơn người trước, người này tiếp tay người kia nghiên cứu, tìm tòi, suy nghĩ... Và phát hiện ra tri thức, chân lý mới. Những người đi sau học những cái đúng của người đi trước và cả những cái sai cũng lấy làm bài học kinh nghiệm.

Để có một nền tâm lý học thực sự khách quan, tức là có khả năng đi đúng vào bản chất của thế giới tinh thần và các quy luật của nó. Trước hết phải có một học thuyết đúng đắn về con người. Học thuyết này ta thấy trong chủ nghĩa Mác. Con người là chủ thể của các quan hệ xã hội, chủ thể của lịch sử, chủ thể của quá trình tạo ra của cải vật chất và tinh thần. Và nhờ vậy, trong những điều kiện nhất định có thể làm chủ bản thân. Mác đã viết trong luận cương thứ sáu về Fuertbach ( 1804 – 1872 ) : “Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hoà của các mối quan hệ xã hội”. Trong sự vật xung quanh ( môi trường kích thích vào con người chúng ta), Mác cũng thấy có chứa đựng cả hoạt động thực tiễn ở đó. Quan niệm đó cho ta thấy mối quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh là quan hệ hoạt động mà con người làm chủ, chứ không phải là mối quan hệ tinh thần nào bí ẩn, hay ngược lại là mối quan hệ máy móc một chiều. Trong mối quan hệ ấy con người chịu sự tác động của thế giới khách quan. Tâm lý con người được nghiên cứu trong mối quan hệ ấy. Đó là con đường nghiên cứu tâm lý thực sự khách quan.

#### ***a. Học thuyết Mác xít về con người***

Muốn hiểu được tâm lý con người, trước hết phải có quan niệm đúng về con người. Quan niệm coi con người là tồn tại của xã hội, tồn tại của lịch sử, tồn tại có lý trí (có ý thức), tồn tại có lao động, tồn tại có tình cảm.

Đối với tâm lý con người quan hệ cơ thể và môi trường quá chật hẹp. Vấn đề cơ thể và môi trường trong tâm lý học Mác xít trở thành vấn đề con người và xã hội, lịch sử và tâm lý, con người và thế giới xung quanh; trong đó có thế giới lao động của con người tạo ra, quan hệ giữa người này với người khác, và cuối cùng là quan hệ con người với chính bản thân mình. Muốn hiểu được bộ mặt tâm lý người tức là cái tính người thật là người trong con người, phải xuất phát từ con người xã hội chứ không phải con người cơ thể đối lập với xã hội. Con người luôn nghĩ về cuộc sống để đối lập với xã hội. Con người luôn nghĩ về cuộc sống để đối chọi với cuộc đời, bo bo với sự tồn tại một cách cô lập mà khinh rẻ

cuộc đời, sợ hãi cái chết, băn khoăn về sự sinh tồn của cơ thể, phủ định bản chất con người. Đó là tâm lý học hiện sinh hoàn toàn xa lạ, trái hẳn với tâm lý học Mac xít; mặc dù mới xem tưởng như cả hai đều lấy con người và lý thuyết về con người làm trung tâm.

### ***b. Học thuyết Macxít về hoạt động của con người***

Mác đã tiếp thu sáng tạo ý kiến của Hêghen (1770-1831) nhà triết học duy tâm vĩ đại người Đức cho rằng: con người là sản phẩm của chính họ, cái gọi là tính người là sản phẩm của chính lao động của bản thân. Mác đã xây dựng học thuyết duy vật biện chứng về hoạt động của con người.

Tâm lý phản ánh thực tại khách quan, cuộc sống thực, hoạt động của chủ thể. Trong tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán” Lênin đã phát triển nguyên tắc: “Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, là tiêu chuẩn của chân lý” thành nguyên tắc cơ bản nhất trong lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác.

### ***c. Lý luận Macxít về ý thức***

Ý thức được sản xuất ra bởi các mối quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh. Ý thức ở đây có nghĩa rộng, kể cả tri thức về sự vật, cảm nhận xét, phân tích, thái độ về tri thức đó. Ý thức được sản xuất ra chứ không phải tự nhiên có.

Lý luận Macxít về ý thức dẫn đến vấn đề giáo dục, xây dựng ý thức, tức là dẫn đến một vấn đề rất lớn trong tâm lý học là vấn đề hình thành và phát triển tâm lý ý thức.

Chủ nghĩa Mac-Lênin không phủ nhận những thành tựu về khoa học tâm lý mà nhân loại đã đạt được. Chủ nghĩa Mac-Lênin kế thừa một cách có chọn lọc và có phê phán để đi đến lý giải Tâm lý học là gì? Theo chủ nghĩa Mác: Tâm lý học là sự phản ánh hiện thực khách quan của não. Não là một dạng tổ chức cao nhất của vật chất.

#### **\* Tâm lý là sự phản ánh khách quan của não.**

- Thế nào là phản ánh: Phản ánh là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa hai hệ thống vật chất và đồng thời là kết quả của sự tác động đó. Theo Lênin: phản ánh là thuộc tính chung của vật chất.

- Có ba dạng phản ánh:

+ Sự phản ánh vật lý: có ở vật chất vô sinh.

+ Sự phản ánh sinh lý: của những vật chất có khả năng sống nhưng chưa có hệ thần kinh phát triển.

+ Sự phản ánh tâm lý: ở vật chất hữu sinh có hệ thần kinh phát triển.

#### **\* Phản ánh tâm lý là sự phản ánh cao nhất nó được biểu hiện ở hai mặt:**

- Là loại phản ánh mang tính chất tích cực bởi vì sự phản ánh đó có liên quan trực tiếp tới sự tồn tại tiếp theo của chủ thể phản ánh.

- Là loại phản ánh sinh động, linh hoạt trong đời sống thực của con người.

Theo Mác, Tâm lý là chức năng của não nhưng não không phải là tâm lý:

Hiện thực khách quan tác động -> não -> hình thành Tâm lý.

Đứng về mặt tiến hoá vật chất, tâm lý là kết quả của sự tiến hóa lâu dài của vật chất. Từ khi có hệ thống thần kinh mấu (hạch) bắt đầu có mầm mống tâm lý. Theo lịch sử tiến hóa, hệ thần kinh ngày

càng tổ chức chặt chẽ, và cuối cùng thành não và võ não. Đó là cơ sở vật chất của hoạt động tâm lý. Không có não và võ não hoặc não và võ não không bình thường thì không có tâm lý hay không có tâm lý bình thường. Nhưng tâm lý không phải là não, và càng không phải là chất do não tiết ra, giống như mật do gan tiết ra như những nhà duy vật máy móc quan niệm. Bằng hoạt động của mình, từng người tạo ra trong não của mình các hệ thống chức năng để thực hiện một quá trình hay một trạng thái tâm lý.

**\* Bản chất của tâm lý**

+ Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan trong hành động và hoạt động của cá nhân: Con người phản ánh hiện thực khách quan để thích ứng và cải tạo nó.

+ Tâm lý mang tính chủ thể:

- Bản thân não mỗi người từ lúc sinh ra đã khác nhau. Sự khác nhau của những nếp nhăn trên võ não, những nếp nhăn đó được hình thành trong quá trình thành lập phản xạ có điều kiện để thích nghi với môi trường thay đổi.

- Hoàn cảnh sống cụ thể của mỗi người cũng khác nhau, mức độ tích cực của mỗi người tham gia vào mối quan hệ xã hội cũng không giống nhau. Do đó mọi hứng thú, nhu cầu, nguyện vọng, năng lực của mỗi người cũng khác nhau. Những nét khác nhau đó tạo nên tính chủ thể của tâm lý.

- Khi phản ánh hiện thực khách quan chủ thể huy động toàn bộ vốn kinh nghiệm của mình. Đây là lăng kính chủ quan của con người... (tâm lý người trẻ khác người già...)

+ Tâm lý mang tính bản chất lịch sử- xã hội: Trong một xã hội có những quan hệ xã hội khác nhau. Khi xã hội thay đổi thì quan hệ xã hội thay đổi; chế độ phong kiến khác chế độ tư bản chủ nghĩa v.v...

“Bản chất của con người là tổng hòa của các mối quan hệ xã hội”. Do vậy tâm lý người cũng thay đổi.

Bản chất xã hội của tâm lý được biểu hiện ở các mặt:

- Tâm lý có nguồn gốc từ xã hội: Tâm lý chỉ được hình thành khi con người đó sống trong xã hội, nếu tách khỏi môi trường xã hội thì con người không có tâm lý (năm 1921, nhà tâm lý học Ấn Độ gặp hai em nhỏ bị sói bắt trong rừng...).

- Sống trong xã hội nào, giai cấp nào thì tâm lý con người mang đặc điểm xã hội của giai cấp đó. Đó là tính chất giai cấp trong tâm lý con người. “Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh”.

- Trong quá trình hình thành xã hội loài người, các dân tộc cũng được hình thành mà mỗi con người lại sống trong một dân tộc nhất định. Do vậy, tâm lý con người luôn chịu ảnh hưởng tâm lý của dân tộc mình.

- Tâm lý con người được nảy sinh và phát triển trong quá trình hoạt động thực tiễn. Mỗi con người có một lĩnh vực hoạt động nhất định. Do vậy, tâm lý con người còn phản ánh cả đặc trưng nghề nghiệp của người đó đang làm.

**Tóm lại:** Tâm lý là sự phản ánh khách quan của não, sự phản ánh đó mang tính chủ thể sâu sắc và bản chất xã hội – lịch sử. Tâm lý cá nhân vừa là khách quan vừa là chủ quan. Chủ quan bởi vì nó là hiện tượng tinh thần của một cá nhân cụ thể, là khách quan bởi vì nó là hoạt động của hệ thần kinh mà mô hình là của hiện thực. Tâm lý là sự thống nhất giữa cái chủ quan và cái khách quan.

Nói cách khác: hiện tượng tâm lý là một loại tinh thần được tạo ra do thực tại khách quan tác động vào não của một người cụ thể bằng hoạt động của người ấy. Hiện tượng tâm lý mang tính xã hội – lịch sử và mang màu sắc riêng trong hình ảnh của bản thân về thực tại ấy trong võ não, giúp con người thực hiện hoạt động của bản thân.

### **III. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÝ HỌC**

Nói đến đối tượng của một khoa học tức là đặt ra và giải quyết vấn đề khoa học ấy nghiên cứu cái gì? Tâm lý học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý, phát hiện ra các sự kiện của khoa học tâm lý; nghiên cứu chúng để tìm ra các quy luật điều khiển, giáo dục, hình thành (và khi cần thì thay đổi) các hiện tượng ấy nói riêng, cả con người có những hiện tượng ấy nói chung. Vấn đề đối tượng của tâm lý học cũng như vấn đề đối tượng của các khoa học khác là một vấn đề hết sức phức tạp.

Ở đây chỉ xin lưu ý, thường người ta chia hiện tượng tâm lý ra các **quá trình tâm lý, trạng thái tâm lý và các thuộc tính tâm lý**.

Cảm giác, tri giác, biểu tượng, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng là các quá trình tâm lý. Chú ý và một số dạng biểu hiện một cách tổng hợp khác như tình cảm, thái độ... của con người là các trạng thái tâm lý. Các thuộc tính về nhân cách, tính cách, ý thức... là các thuộc tính tâm lý.

Cách phân loại này dựa vào một số tiêu chuẩn, trong đó hai tiêu chuẩn sau đây được coi là chỗ dựa chính:

-Cách biểu hiện của chúng: có mở đầu, diễn tiến và kết thúc.

-Độ ổn định của các hiện tượng tâm lý: thuộc tính tâm lý có độ ổn định cao nhất, tiếp đến là các trạng thái tâm lý và cuối cùng là các quá trình tâm lý.

Các quá trình tâm lý, trạng thái tâm lý, thuộc tính tâm lý có quan hệ chặt chẽ với nhau. Sự phân loại này chỉ có tính chất tương đối. Các quá trình phát triển đến một mức độ nào đó thành thuộc tính tâm lý và thuộc tính đạt đến một độ bền nào đấy có thể chi phối thành các quá trình...

(Xem thêm trang 17, 18 Cuốn Tâm lý học của PTS. Thái Trí Dũng, PGS.PTS.Trần Văn Thiện. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 1994.)

## CHƯƠNG II: CHỨC NĂNG CỦA TÂM LÝ TRONG ĐỜI SỐNG

### I. CHỨC NĂNG, VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA TÂM LÝ TRONG ĐỜI SỐNG

#### 1. Chức năng chung của tâm lý

- Chức năng đầu tiên là chức năng định hướng cho các hoạt động của cá nhân. Cơ sở định hướng càng tốt thì hoạt động dựa trên cơ sở đó càng có kết quả.
- Thứ hai là điều khiển các hoạt động của con người.
- Thứ ba là điều chỉnh các hoạt động của con người.
- Chức năng cuối cùng: Là động lực thúc đẩy các hành động và hoạt động.

#### 2. Vị trí của tâm lý học

- Triết học chỉ đạo tư tưởng cho mọi ngành khoa học.
- Khoa học tự nhiên nghiên cứu các quy luật hình thành và phát triển...về thế giới tự nhiên nói chung.
- Khoa học xã hội nghiên cứu những quy luật vận động của xã hội, các dạng khác nhau của ý thức xã hội.
- Tâm lý học là khoa học thuộc ngành khoa học xã hội, có sự kết hợp với khoa học tự nhiên.

Bởi vì :

+Việc nghiên cứu tâm lý con người là nghiên cứu bản chất của các quan hệ xã hội và các quan hệ xã hội đó được phản ánh vào từng con người cụ thể. Do đó, nghiên cứu bản chất con người là nghiên cứu bản chất của xã hội, như vậy nó thuộc khoa học xã hội.

**+ Con người là một thực thể của tự nhiên, chịu mọi sự chi phối của các quy luật tự nhiên mà ảnh hưởng trực tiếp là các quy luật sinh học. Do vậy, nó mang tính chất của khoa học tự nhiên**

#### 3. Vai trò của tâm lý trong đời sống

Tâm lý có vai trò to lớn trong việc điều chỉnh, định hướng, điều khiển các hoạt động của cá nhân. Và tâm lý có sức mạnh tích cực qua các ứng dụng sau:

- Bằng các biện pháp khác nhau người ta có thể sử dụng yếu tố tâm lý để chữa bệnh.
- Dùng ý chí để điều khiển hoạt động của các cơ quan trong cơ thể.
- Trực tiếp tham gia vào việc tăng năng suất lao động.
- Được ứng dụng rộng rãi trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, văn hoá nghệ thuật...

Hiện nay đã xuất hiện rất nhiều ngành tâm lý: tâm lý học nghệ thuật, tâm lý học y học, tâm lý học sư phạm, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học thương nghiệp, tâm lý học quân sự, tâm lý học thể thao, tâm lý học hàng không , tâm lý học quản lý ...

Nhưng, ngược lại tâm lý cũng có những tác động tiêu cực :

- Do tự ám thị, do thất vọng trong cuộc đời... nên nhiều người sinh bệnh tâm thần, loét dạ dày, bệnh phổi ...

- Ảnh hưởng xấu đến tâm tư nguyện vọng, sở thích, tính tình ... của con người.

**Tóm lại :** Tâm lý đã trở thành lực lượng trực tiếp sản xuất ra của cải, vật chất, có tác dụng to lớn trong việc điều chỉnh đời sống nội tâm của con người và có thể giáo dục, rèn luyện con người những phẩm chất tâm lý cần thiết.

## **II. Ý THỨC**

### **1. Định nghĩa**

Ý thức là chức năng tâm lý cao cấp ở con người , giúp con người hiểu được các tri thức về thực tại khách quan nói chung mà người đó tiếp thu được và năng lực hiểu được thế giới chủ quan trong chính bản thân người đó.

Tâm lý cấp cao chỉ có ở con người: khi có ngôn ngữ mới xuất hiện ý thức, ý thức chỉ có ở con người bởi vì chỉ có con người mới có ngôn ngữ. Ý thức là một hiện tượng tâm lý đặc biệt .

### **2. Đặc điểm của ý thức**

- Ý thức bao gồm toàn bộ sự hiểu biết của con người với thế giới khách quan.
- Ý thức bao gồm khả năng tách mình ra khỏi bản thân mình để nhận thức chính mình. (tách mình ra khỏi cái “Tôi” ). Xem thêm trang 235 cuốn “ Những bí ẩn trong tâm lý con người” của Đức Uy, nxb Đà Nẵng, 1988.
- Ý thức bao gồm khả năng đặt ra mục đích cho hoạt động.
- Ý thức bao gồm toàn bộ những quan hệ, thái độ của cá nhân đối với môi trường xung quanh và bản thân mình.

### **3. Vô thức là gì ?**

\_\_\_\_\_ Là hình thức phản ánh hiện thực khách quan mà trong đó chúng ta không nhận thức được những hoạt động đã thực hiện, mất khả năng định hướng đầy đủ về không gian và thời gian của hoạt động, mất khả năng điều chỉnh hành vi của mình bằng ngôn ngữ. Đó là hình thức thấp của sự phản ánh tâm lý.

Các hành vi xảy ra trong lĩnh vực vô thức :

- Xảy ra trong trạng thái con người không ý thức được một cách tự nhiên.
- Xảy ra trong trạng thái bệnh lý hoang tưởng, ảo giác .
- Xảy ra do những kích thích dưới ngưỡng cảm giác gây nên.
- Xảy ra lúc đầu vốn là hoạt động có ý thức nhưng về sau do quá trình lặp đi, lặp lại nhiều lần thành thói quen trở thành vô thức.

\* Trục giác: Hiện tượng này là sự vụt sáng của một tư tưởng, một ý nghĩ, một giải pháp đúng đắn tựa như có sự chuẩn bị trước .

Hiện tượng vô thức là hiện tượng phản ánh tâm lý có vai trò to lớn trong đời sống nhưng không thể đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ đời sống của con người. Hoạt động có ý thức mới là hoạt động chính, chủ đạo của con người.



### III. CƠ SỞ SINH LÝ CỦA CÁC HIỆN TƯỢNG LÝ

Từ bỏ các quan niệm:

- Quan niệm định mệnh: Thông minh vốn sẵn tính trời.
- Quan niệm duy tâm khách quan: coi tâm lý, ý thức là sự thể hiện của “ tinh thần tuyệt đối” lơ lửng trong không trung. “Nó” rơi vào ai người đó được hưởng phúc hay chịu họa.
- Quan niệm duy tâm chủ quan: Tâm hồn từ “Cái tôi” trong con người phát ra.

Từ bỏ mọi quan niệm nêu trên chuyển sang tìm cơ sở vật chất của tâm lý ở trong não của Ph. A.Galơ. Đây là một mốc tiến bộ quan trọng trên đường nhận thức các hiện tượng tâm lý theo tư tưởng duy vật (có từ thế kỷ thứ IV-TCN do bác sỹ thời cổ đại Hy Lạp Nê-mê-di đề xuất ).

Tiếp theo là sự phát hiện của Đê-các: ông đã tìm ra cung phản xạ. Cơ chế diễn biến của các hiện tượng tâm lý đơn giản trong hệ thần kinh trung ương.

Tiếp đến là Sê-chê-nốp và Páp-lốp đã đưa học thuyết phản xạ đến chỗ hoàn chỉnh, sáng lập hẳn ra một khoa học gọi là khoa học sinh lý thần kinh cao cấp. Nhờ đó tâm lý học đã khẳng định một nguyên tắc gọi là nguyên tắc thần kinh. Tức là các hiện tượng tâm lý được quy định bởi các kích thích khách quan tác động vào cơ thể, và đồng thời được quy định bởi sự dẫn truyền các xung động thần kinh tương ứng, cũng như bởi hoạt động tạo ra các đường liên hệ thần kinh tương ứng; và bởi hoạt động tạo ra các đường liên hệ thần kinh tạm thời giữa trung khu của phản xạ này với trung khu của phản xạ khác.

Sau này Anôkhin (1898-1974) một học trò lỗi lạc của Páp-lốp đã phát hiện ra vòng phản xạ: Bao gồm các khâu của cung phản xạ lẫn khâu thứ tự báo hiệu kết quả của phản xạ, của hành động, đồng thời tập hợp tất cả những gì để chuẩn bị trước khi có phản xạ khác.

Theo A. R. Luria phân loại các thùy thành ba khối trong não:

- Khối 1: Là khối năng lượng bảo đảm cho não có một trường lực nhất định, có một độ tỉnh táo nhất định.
- Khối 2: Là khối thông tin: nhận, sửa và giữ thông tin từ thế giới bên ngoài vào các khu trong não. Gồm các thùy ở nửa sau của bán cầu não trái như thùy thái dương, thùy gáy, thùy đỉnh đầu và thùy đỉnh nằm giữa ba thùy này.
- Khối 3: Là khối điều khiển, điều chỉnh bảo đảm việc chương trình hóa, điều chỉnh và kiểm tra cử động, hoạt động. Bao gồm các thùy nằm trong nửa trước của bán cầu não, trong đó có miên trán.

Ba khối này liên hệ chặt chẽ với nhau cùng tham gia thực hiện một hoạt động tâm lý này hay một hoạt động tâm lý khác

### IV. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ CON NGƯỜI.

#### 1. Những nguyên tắc cơ bản

Tuân theo những nguyên tắc của phương pháp biện chứng (duy vật biện chứng và duy vật lịch sử) của Mác :

- Nghiên cứu khách quan: trong sự biểu hiện tự nhiên của nó.

- Nghiên cứu trong mối quan hệ giữa chúng với nhau (giữa các hiện tượng tâm lý) .
- Nghiên cứu trong sự vận động và phát triển của chúng. Bởi vì các hiện tượng tâm lý luôn luôn thay đổi và phát triển.
- Nghiên cứu trong điều kiện cụ thể và con người cụ thể .

## **2. Các phương pháp nghiên cứu**

### **a. Phương pháp quan sát**

Quan sát cần tuân theo những yêu cầu sau:

- Quan sát trong những điều kiện bình thường (không phải đặc biệt )
- Quan sát cần tiến hành trong điều kiện tiêu biểu.
- Quan sát trong nhiều khía cạnh.
- Lập kế hoạch quan sát chi tiết.

Tìm hiểu tâm lý con người thường dùng mắt, tai để quan sát:

Cần chú ý cấu trúc của khuôn mặt, mắt, mũi, trán, miệng ,da, đôi bàn tay, hình dáng cơ thể ( hình tướng ) và ánh mắt, nụ cười, dáng điệu, tư thế, tác phong, nét đi dáng đứng, dáng ngồi, cách ăn mặc. Bên cạnh đó cần chú ý tới lời nói, cách dùng từ, phát âm, giọng điệu, ngữ điệu, âm điệu...và hành vi cử chỉ đi kèm.

### **b. Phương pháp tiểu sử**

Là phương pháp mô tả con người như một nhân cách, một chủ thể hoạt động, thu thập và phân tích các tài liệu có tính chất tiểu sử của một con người cụ thể như thư từ, nhật ký, các sáng tác văn học...

Khi phân tích các bài thơ ,bài báo... người ta có thể hiểu được cách suy nghĩ, khả năng, sở thích, tính nết, quan điểm của người đó.

Phương pháp này do S.Buller (người Đức) đề xướng vào đầu thế kỷ XX. Sau đó được các nhà tâm lý học của trường Đại học Leningrat hoàn chỉnh và phát triển.

### **c. Phương pháp thực nghiệm**

Là phương pháp chủ động tạo ra những tình huống , yếu tố cần thiết để tìm hiểu được những phản ứng, những diễn biến tâm lý của đối tượng.

Có hai loại thực nghiệm :

- Thực nghiệm tự nhiên: Tiến hành tổ chức trong những điều kiện tự nhiên, trong điều kiện bình thường. Nhiều khi người ta tham gia vào thực nghiệm cũng không biết mình tham gia thực nghiệm (tìm hiểu nhân viên, cán bộ...) .

- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm :Sử dụng thiết bị đặc biệt trong phòng thí nghiệm, đối tượng biết rõ mình đang tham gia vào thực nghiệm.

Ví dụ: Tri giác nhìn, người ta dùng dụng cụ đo các cử động của mắt hoặc dùng máy đo nhịp thở của tim...

**d. Phương pháp trắc nghiệm ( Test )**

Phục vụ cho mục đích thử nghiệm. Trắc nghiệm là phép thử để đo lường tâm lý.

Ví dụ: Người ta có thể đưa ra nhiều bài tập nhỏ, hoặc một chuỗi những bài tập để cho đối tượng giải bài tập. Dựa vào kết quả đó người nghiên cứu sẽ đánh giá tâm lý của đối tượng.

Phương pháp này được dùng để tuyển người, hướng nghiệp, dạy nghề v.v...

**e. Phương pháp dùng câu hỏi**

Là phương pháp dùng những bảng chứa những câu hỏi đặt ra cho một số lớn đối tượng nhằm thu thập ý kiến của họ (chủ quan).

Có nhiều dạng câu hỏi. Ví dụ dạng câu hỏi đóng, tức là có nhiều câu trả lời để cho đối tượng chọn. Còn dạng thứ hai là dạng câu hỏi mở, tức là đối tượng trả lời như thế nào cũng được.

**f. Phương pháp đàm thoại (phỏng vấn, vấn đáp )**

Là phương pháp đặt câu hỏi cho đối tượng và dựa vào cách trả lời của họ ta có thể hiểu được tâm lý của người được hỏi.

Có bốn cách hỏi:

- Hỏi trực tiếp
- Hỏi đường vòng
- Hỏi gián tiếp
- Hỏi chặn đầu (giương bẫy)

Khi hỏi cần xác định rõ mục đích , vấn đề cần tìm hiểu, có kế hoạch hướng, lái câu chuyện, phải linh hoạt, không để lộ cho đối tượng biết mục đích nghiên cứu.

(Phần IV : Dẫn theo tâm lý học, PGS, PTS. Trần Văn Tiến, PTS. Thái Trí Dũng, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 1994.)

## PHẦN II : CÁC HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ

### CHƯƠNG I: NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA CÁC QUÁ TRÌNH TÂM LÝ

#### I. CẢM GIÁC

Con người nhận thức các sự vật hiện tượng bắt đầu từ các thuộc tính bên ngoài như hình thù, màu sắc, trơn, nhám... thông qua các giác quan. Nghĩa là cảm giác chỉ phản ánh trực tiếp các sự vật hiện tượng, nếu vắng chúng thì chúng ta không thể phản ánh được.

Ví dụ: nhận biết quả cam (màu vàng hoặc xanh, trơn, có mùi thơm, hình cầu...)

##### 1. Định nghĩa

Cảm giác là quá trình tâm lý đơn giản nhất, phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các vật thể và các trạng thái bên trong của cơ thể được nảy sinh do tác động trực tiếp của các kích thích bằng vật chất lên các cơ quan cảm giác của con người.

##### 2. Đặc điểm

- Phản ánh sự vật hiện tượng đang tác động trực tiếp vào con người, tác động vào cơ quan cảm giác như mắt, tai, mũi, lưỡi, da.

- Cảm giác chỉ phản ánh cái hiện tại những sự vật hiện tượng đang tác động đến ta lúc đó. Cảm giác không phản ánh những cái thuộc về quá khứ hoặc tương lai.

- Cảm giác không chỉ phản ánh những thuộc tính riêng lẻ bề ngoài của đối tượng mà còn phản ánh cả những trạng thái bên trong của cơ thể.

- Cảm giác không chỉ phản ánh sự vật hiện tượng trong thế giới hiện thực khách quan mà còn phản ánh cả tình trạng bên ngoài của cơ thể.

##### 3. Phân loại

Có nhiều cách để phân loại, cách phân loại sau đây dự chủ yếu vào nguồn kích thích từ bên ngoài hay bên trong cơ thể (vị trí của nguồn kích thích). Ta có hai loại cơ bản:

###### *a. Cảm giác bên ngoài:*

Phản ánh những đặc tính của các sự vật và hiện tượng của môi trường bên ngoài.

- Nhìn (thị giác): Cho ta biết được những thuộc tính về ánh sáng, màu sắc, hình thù của sự vật hiện tượng.

- Nghe (thính giác): cho ta biết được những thuộc tính về âm thanh.

- Nếm (vị giác): cho ta biết được những thuộc tính về vị mặn, đắng, cay, ngọt, chua...

- Ngửi (khứu giác): cho ta biết được những thuộc tính về mùi thơm, hắc, hôi, tanh...

- Thông qua da (Mạc giác): cho ta biết được những thuộc tính về nhiệt độ, sức ép của vật vào da (cảm giác ép) sự đụng chạm của vật vào da (xúc giác), sự đau đớn do vật gây ra (cảm giác đau).

Hai cảm giác đầu tiên (nhìn và nghe) là quan trọng nhất bởi vì thông qua hai cảm giác đó cho phép con người bắt được những kích thích từ xa và có khả năng mở rộng môi trường tiếp xúc, giúp con người phản ứng linh hoạt với môi trường.

Các phản ánh qua mắt và tai thường chiếm trên 80%. Tuy nhiên con mắt thì nhìn thấy tất cả nhưng nó lại không tự thấy nó (đây cũng là một điểm đáng lưu ý của cá nhân mỗi người khi nhìn nhận đánh giá người và mình).

**b. Cảm giác bên trong:**

- Vận động: Là loại cảm giác do sự kích thích của các cơ quan thụ cảm ở cơ, gân và các khớp xương tạo nên.

- Cảm giác thăng bằng: Cho ta biết phương hướng tương đối của cơ thể con người so với phương của trọng lực, biết được hướng quay, gia tốc...

- Cảm giác hữu cơ: Xuất hiện khi các tế bào thụ cảm của cơ quan bên trong bị kích thích. Cảm giác hữu cơ thường do những tổn thương của các cơ quan bên trong.

Các cảm giác đói, no, khát, sáng khoái, mệt mỏi, buồn ngủ, ngạt thở, buồn nôn, đau nhói, đau âm ỉ, khó chịu cục bộ hay toàn phần v.v... Các cảm giác này mang tính chất chung, khó có thể xác định được vị trí của các cảm giác đó.

**4. Các quy luật cơ bản của cảm giác**

**a. Ngưỡng cảm giác và độ nhạy cảm giác:**

Không phải bất kỳ tác nhân kích thích nào tác động lên các cơ quan cảm giác của chúng ta đều gây nên cảm giác đó. Muốn gây nên được các cảm giác thì các tác nhân kích thích cần phải có một lực nhất định. Tính nhạy cảm tuyệt đối của một cơ quan cảm giác nào đó biểu hiện bằng độ lớn của ngưỡng thấp nhất của cảm giác.

+ Ngưỡng thấp nhất của cảm giác là trị số tối thiểu hay lực kích thích có thể có để gây nên trong cơ quan phân tích một sự hưng phấn thần kinh đủ làm xuất hiện cảm giác.

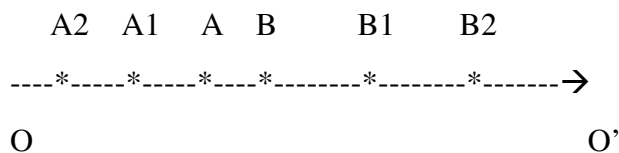
+ Ngưỡng cao nhất của cảm giác là trị số tối đa của kích thích mà kích thích mạnh hơn sẽ không gây nên cảm giác về kích thích đó nữa (nghe các âm thanh nhỏ → lớn).

Mỗi người trị số ngưỡng thấp nhất và cao nhất cũng khác nhau. Con người bình thường có thể nghe được khoảng 20.000 dao động trong một giây, còn người già khoảng 15.000 dao động trong một giây.

+ Tính nhạy cảm của cảm giác biểu thị ở ngưỡng cảm giác:

- Trị số của ngưỡng thấp nhất càng nhỏ thì tính nhạy cảm càng cao.

- Tính nhạy cảm tuyệt đối càng rộng thì càng tốt. Độ rộng của tính nhạy cảm được minh họa bằng sơ đồ tương đối sau :



Ví dụ: Trị số nhạy cảm của người A là: AB  
 Trị số nhạy cảm của người A1 là: A1B1  
 Trị số nhạy cảm của người A2 là: A2B2

Suy ra: Người A2 có độ nhạy cảm tốt nhất.

Ngưỡng cảm giác biến đổi theo lứa tuổi, theo tính chất hoạt động, theo trạng thái chức năng của cơ thể, độ kéo dài và độ mạnh của kích thích.

+ Ngưỡng sai lệch (có thể gọi là ngưỡng phân biệt) của cảm giác:

Đó là độ lệch tối thiểu về cường độ của hai tác nhân kích thích cùng loại mà con người có thể cảm giác được.

Trị số của ngưỡng sai lệch càng nhỏ thì khả năng phân biệt của cơ quan phân tích để phân biệt các kích thích càng cao.

Ví dụ: Phân biệt hai vật nặng (trọng lượng)

Ngưỡng sai lệch cũng thay đổi tùy theo từng người, từng lúc và từng loại cảm giác. Năng lực biết được sự khác nhau giữa các kích thích gọi là tính nhạy cảm sai lệch (phân biệt). Tính sai biệt thay đổi khi trị số kích thích thay đổi.

Theo công thức của Веber - Fecner:

$$K = \frac{\text{Hiệu số cường độ}}{\text{Cường độ kích thích yếu hơn}}$$

Trong đó: K là hằng số ngưỡng sai lệch

Công thức này chỉ có tính tương đối vì độ lệch vừa đủ để cảm giác luôn luôn thay đổi.

Kết luận:

Ngưỡng cảm giác và tính nhạy cảm của cảm giác cho ta biết được các tác nhân kích thích phải có cường độ tối thiểu và tối đa như thế nào để có thể gây nên cảm giác. Mặt khác, ngưỡng cảm giác và tính nhạy cảm có thể thay đổi được nhờ quá trình luyện tập và tuân theo những quy luật nhất định.

**b. Tính thích ứng của cảm giác**

Là sự tăng hay giảm tính nhạy cảm của cảm giác (do các cơ quan phân tích của cảm giác), do kết quả của sự tác động liên tục hoặc kéo dài của các tác nhân kích thích.

Hiện tượng này bao gồm các biến dạng sau đây:

- Hoàn toàn dập tắt cảm giác khi kích thích tác động kéo dài. Chẳng hạn: Sau một thời gian ở trong môi trường có mùi khó chịu thì cảm giác về mùi đó sẽ mất đi.

- Tính nhạy cảm bị giảm xuống khi kích thích tác động rất mạnh. Chẳng hạn : chúng ta sẽ không phân biệt được các vật thể khi chuyển từ bóng tối ra ánh sáng hoặc ngược lại.

Nếu cảm giác của con người giảm xuống rất nhiều thì cảm giác đó có thể trở nên chai sạn. Và, do vậy con người có thể chịu đựng được những điều kiện lao động không bình thường mà những người không quen không thể chịu đựng nổi trong một phút.

Tóm lại:

Tính thích ứng của cảm giác là quy luật khách quan có thể xem xét nó vừa ở dạng vật lý vừa ở dạng tâm lý. Nhờ có tính thích ứng này mà con người có thể thích nghi với mọi điều kiện của môi trường

sống (cho phép) và nhờ đó con người hoạt động có kết quả. Tính thích nghi là một quy luật cảm giác tự tạo. Nó được rèn luyện và hình thành trong hoạt động thực tiễn.

**c. Tính cảm ứng qua lại của cảm giác**

Sự tăng tính nhạy cảm của cơ quan phân tích do tăng khả năng hưng phấn của võ não dưới ảnh hưởng của hoạt động đồng thời của các cơ quan phân tích gọi là sự cảm ứng của cảm giác.

Biểu hiện:

Việc tăng hoặc giảm tính nhạy cảm do những cảm giác xuất hiện đồng thời hoặc trước đó:

- Sự tăng cường cảm giác (nét phấn trên bảng đen hoặc trên bảng nhạ)
- Hiện tượng át cảm giác (lúc đau tay này lấy tay kia cầm thật chặt thì chúng ta cảm thấy đỡ đau hơn).

(\*) Loạn cảm giác:

Là sự xuất hiện một cảm giác đặc trưng cho một cơ quan phân tích này dưới ảnh hưởng của một cơ quan phân tích khác. Khi có một kích thích gây nên cảm giác này thì cảm giác kia cũng đồng thời xuất hiện.

Ví dụ: Thính giác – Thị giác

Trong lúc nghe âm thanh lại xuất hiện những hình ảnh của thị giác

- Do kinh nghiệm tri giác trước đây về đối tượng. Đây là hiện tượng hưởng tâm thể trong cảm giác.
- Do trạng thái tâm lý, sinh lý lúc ta cảm giác. Chẳng hạn người đang mệt mỏi.
- Do tác động của lời nói đối với những người hiểu lời nói. Chẳng hạn khi chúng ta nghe kể về biển, người đó hiểu sẽ hình dung ra biển cả...

**Kết luận:**

+ Cần hiểu được năng lực của cảm giác thực sự của con người nói chung và của mỗi người nói riêng để phát triển tới mức tối đa, làm cho con người thích ứng cao nhất trong hoạt động chuyên môn và đời sống sinh hoạt.

+ Muốn làm cho con người hiểu được điều gì trước hết phải tác động vào cảm giác. Đó là cơ sở của nguyên tắc trực quan trong dạy học. Còn trong cuộc sống muốn cho mình có được uy tín thì cần thể hiện bằng công việc cụ thể.

+ Cảm giác có thể rèn luyện được bằng hoạt động thực tiễn.

**II. TRI GIÁC**

**1. Khái niệm chung**

Tri giác là sự phản ánh trong ý thức con người những vật thể và hiện tượng của hiện thực khi chúng tác động trực tiếp lên các cơ quan cảm giác.

Với cảm giác là cái phản ánh những tính chất, những đặc tính của vật thể còn tri giác phản ánh vật thể nói chung, trong tổng thể các đặc tính của vật thể đó và trong sự kiện liên hệ lẫn nhau của các đặc tính đó.

Tri giác – không phải là tổng số, một phép cộng đơn thuần các cảm giác nhận được từ một vật thể nào đó mà là sự phản ánh một trình độ mới về chất của sự nhận thức bằng cảm giác với những đặc điểm riêng của nó.

Ví dụ: Tri giác là quả táo (...)

Tri giác luôn luôn được bổ sung ở một mức độ nào đấy bởi quan niệm sẵn có và cả những kinh nghiệm trước đây.

## **2. Những đặc điểm quan trọng của tri giác**

### ***a. Tính vật thể:***

Khi ta tri giác một vật thể nào đó (cái bàn, cái ghế, cuốn sách v.v...) ta nhận thức chúng không phải như một sự rung động tâm lý chủ quan mà là như một vật thể khách quan tồn tại ngoài chúng ta. Vật thể là cái mà nó vốn có.

Trong cuốn Mác và Ăng ghen toàn tập xuất bản lần thứ hai, tập 23, trang 82 có viết :”sự tác động bằng ánh sáng của một vật thể lên dây thần kinh thị giác sẽ được tri giác không phải như một sự hưng phấn chủ quan của chính dây thần kinh thị giác mà là như một hình dáng khách quan của vật thể nằm ở ngoài mắt” .

### ***b. Tính toàn vẹn***

Tri giác khác cảm giác ở chỗ nó phản ánh trọn vẹn sự vật hiện tượng. Các thuộc tính thành phần tạo nên vẻ toàn vẹn được tác động đồng thời hay lần lượt lên cùng một cơ quan hay các cơ quan phân tích khác nhau của cảm giác.

Ví dụ:

Khi chúng ta tri giác một cuộc đấu thể thao thì các kích thích thị giác, thính giác cùng tác động một lúc.

### ***c. Tính không đổi***

Mặc dù có tính biến dạng rất lớn của các điều kiện (độ chiếu sáng, khoảng cách, vị trí trong không gian...) nơi xảy ra quá trình tri giác. Nhưng, vật thể mà ta tri giác có một tính chất cố định (tính không đổi) về hình dáng, độ lớn, màu sắc... Khi ta tri giác nhiều lần cùng một vật thể thì các lần tri giác thường là giống nhau, thậm chí không nhận thấy sự khác biệt nhau giữa các lần tri giác. Chẳng hạn: chúng ta quan sát các vận động viên bóng đá.

### ***d. Tính có ý nghĩa***

Hình ảnh mà ta tri giác luôn gắn với một ý nghĩa nào đó tương ứng với vốn kinh nghiệm của ta. Ngay cả những vật thể mà hình ảnh của nó chưa hề có trong kinh nghiệm thì chúng ta vẫn cố gắng ghi nhận nó giống với một đối tượng quen biết. (xem thêm cuốn “Những bí ẩn trong tâm lý con người” của Đức Uy, Nxb Đà Nẵng, 1988, trang 141).



**e. Tính lựa chọn**

Thực chất đây là một quá trình phân rõ đối tượng từ trong bối cảnh. Chúng ta càng phân biệt rõ các thuộc tính khác nhau của đối tượng thì chúng ta càng tri giác rõ hơn.

Ví dụ:

Khi trình bày đồ dùng trực quan, các hình vẽ, sơ đồ v.v... cần phải làm nổi rõ những dấu hiệu quan trọng bằng các hình thức khác nhau (màu sắc, hình khối...)

Hình ảnh thu nhận được phụ thuộc vào hai nguyên nhân sau đây:

**- Nguyên nhân khách quan:**

Đặc điểm của vật kích thích như cường độ, sự chuyển động, sự tương phản và các đặc điểm bên ngoài khác như độ chiếu sáng của vật, khoảng cách tri giác v.v...

**- Nguyên nhân chủ quan:**

Phụ thuộc vào quan niệm sẵn có của chúng ta về đối tượng đó như thái độ, hứng thú... Thái độ này phụ thuộc vào ý nghĩa của đối tượng đối với con người.

**f. Tổng giác**

Là một quá trình tri giác trong đó chủ thể huy động toàn bộ vốn kinh nghiệm của mình đã tích lũy được. Và, thái độ của mình để nhận biết sự vật hiện tượng. Kinh nghiệm đóng vai trò rất quan trọng để chúng ta kết thúc tri giác nhanh chóng.

Tri giác vật thể của những người khác nhau thường là không giống nhau, do họ có mục đích, chí hướng, trạng thái tâm lý, kinh nghiệm, kiến thức, nhu cầu, hứng thú, nguyện vọng, ước ao, đặc điểm cá nhân khác nhau.

**Kết luận sơ phạm**

Trong quá trình hướng dẫn học sinh tri giác các sự vật hiện tượng, giáo viên cần huy động vốn sống, vốn kinh nghiệm của học sinh vào để tri giác sự vật, hiện tượng đó. Nếu kinh nghiệm đóng vai trò tích cực trong việc tri giác thì ta gọi là tâm thế. Tâm thế là sự thống nhất và hoàn chỉnh giữa tác động chủ quan và khách quan giúp con người tri giác nhanh chóng. Còn kinh nghiệm không chính xác, tri giác sẽ sai lầm. Đó cũng chính là cơ sở định kiến và chụp mũ nhau trên các phương diện.

**Tóm lại**

Những đặc điểm của tri giác đều mang tính quy luật. Dựa vào đó ta có thể tri giác nhanh chóng chính xác các vật thể, đồng thời có thể vận dụng những quy luật này vào đời sống thực tiễn và hoạt động chuyên môn .

**3. Phân loại**

**a. Tri giác các thuộc tính không gian của sự vật hiện tượng:**

Loại tri giác này cho ta biết được hình dáng, độ lớn nhỏ, vị trí gần hay xa, tính khối của đối tượng v.v...

+ Tri giác hình khối, độ lớn, hình dáng của vật thể:

Đây là một quá trình phức hợp xảy ra nhờ cơ quan phân tích thị giác, xúc giác và cơ quan phân tích vận động. Cơ sở của tri giác chính là hình ảnh của vật trên võng mạc. Còn điều kiện để tạo nên hình dáng của vật là sự vận động của mắt. Thị giác (nhìn bằng hai mắt) đóng vai trò quan trọng trong tri giác hình khối. Hình ảnh được tạo bởi trên võng mạc trên hai mắt thường không giống nhau. Khi tri giác hình khối cần chú ý tới định luật toàn cảnh và bóng ánh sáng.

+ Tri giác độ sâu và độ xa:

Được thực hiện nhờ nhìn cả hai mắt. Bởi vì nhìn một mắt chỉ cho phép đánh giá chính xác những khoảng cách gần (hạn chế), phạm vi hạn chế. Trong trường hợp này sự điều tiết của mắt (thủy tinh thể) đóng vai trò chính.

Điều tiết-đó là sự thay đổi có tính chất phản xạ về độ dày của thủy tinh thể. Sự thay đổi này do tăng hay giảm lực khúc xạ của thủy tinh thể.

Ví dụ:

Khi xem vật ở khoảng cách gần thì thấy căng mắt, vật ở xa thì thấy dễ chịu hơn .

Điều này được giải thích là khi nhìn vật thể gần do sự co của cơ nên mức kéo căng của thủy tinh thể và thủy tinh thể trở nên lồi hơn. Sự điều tiết của thủy tinh thể cũng thay đổi theo tuổi tác, khi tuổi càng cao thủy tinh thể ít di động hơn có thể mất khả năng điều tiết, người già dễ bị viễn thị.

+ Tri giác toàn cảnh đường thẳng và toàn cảnh không khí:

Nếu khoảng cách tới vật càng lớn thì hình ảnh trên võng mạc càng nhỏ → gọi là quy luật toàn cảnh đường thẳng.

Ví dụ:

Hai đường ray xe lửa chạy song song dường như xích lại gần nhau ở phía rất xa.

Còn toàn cảnh không khí là khoảng không gian từ mắt tới vật tri giác bị sương mù, khói, bụi làm cho đường nét của vật mờ đi. Ngược lại, trong những trường hợp không khí trong lành (trời vừa mới mưa xong) thì ta nhìn vật thể cảm thấy gần hơn.

+ Những ảo ảnh (ảo tưởng) thị giác:

- Đánh giá quá mức các đường thẳng đứng: Nếu có hai đường thẳng có kích thước độ dài bằng nhau thì đường thẳng đứng gần như có kích thước dài hơn.

- Tri giác không đúng về độ lớn của vật thể:

\* Ảo ảnh tương phản: Người cao đứng cạnh người thấp thì dường như người cao càng cao thêm và ngược lại người thấp lại thấp hơn so với vật thật. Hoặc hai đường tròn có đường kính như nhau lại dường như có độ lớn khác nhau tùy theo vòng tròn bao ngoài nó lớn hay nhỏ.

Loại ảo ảnh này được giải thích theo quy luật tương phản; theo quy luật này: một vật thể được tri giác lớn hơn hay bé hơn tùy thuộc vào độ lớn vật thể bao quanh nó.

\* Ảo ảnh toàn cảnh hình học: Các vật thể như nhau dường như có độ lớn khác nhau nếu chúng được tri giác như là nằm cách xa nhau một cách đáng kể. Ở đây, vật nằm gần dường như nhỏ hơn, còn vật ở xa dường như có độ lớn nhỏ hơn so với độ lớn thực tế.

Loại ảo ảnh này được giải thích bằng định luật tri giác mà theo định luật này thì độ lớn các vật thể được đánh giá không phải theo kích thước có thật của hình ảnh của chúng trên võng mạc mắt, mà tương ứng với sự đánh giá khoảng cách đến các vật thể.

Ngoài ra, còn rất nhiều ảo ảnh khác nhau như ảo ảnh toàn thể và bộ phận, ảo ảnh về hướng của đường song song, ảo ảnh về hình trắng đen...

**\* Cần phân biệt ảo ảnh và ảo giác:**

- Ảo ảnh: Xuất hiện khi tri giác trực tiếp các sự vật hiện tượng đang tác động lên các cơ quan cảm giác mà tính chất không gian của các vật thể đó được tri giác không đúng.

- Ảo giác: Xuất hiện khi không có những vật thể nào đó của hiện thực bên ngoài, và ảo giác có liên quan đến sự rối loạn hoạt động của não.

**b. Tri giác thời gian**

Là sự phản ánh độ dài thời gian khách quan, tốc độ và tần độ của các hiện tượng trong thực tế.

Tất cả các hiện tượng sống, kể cả hoạt động của con người đều xảy ra theo thời gian. Bởi vì bên cạnh không gian thì thời gian là một trong những hình thức tồn tại của vật chất, nên tất cả các cơ quan phân tích của chúng ta đều tri giác vận động không chỉ trong không gian mà cả trong thời gian.

Cơ sở sinh lý là sự thay đổi nhịp điệu ức chế và hưng phấn trong hệ thần kinh trung ương một cách linh hoạt và đều đặn. Một trạng thái của một tế bào thần kinh sẽ trở thành một tín hiệu thời gian và trên cơ sở đó cả con người và con vật hình thành phản xạ có điều kiện về thời gian. I.P Paplop đã thí nghiệm ở con chó (cứ 30 phút một lần ...).

+ Tri giác về tính liên tục của các hiện tượng:

Sự tri giác này dựa trên sự phân chia rành rọt và thay thế nhau một cách khách quan giữa các hiện tượng. Tri giác tính liên tục của các hiện tượng có liên quan đến các biểu tượng về hiện tại, quá khứ và tương lai là những cái phản ánh các quá trình khách quan trong thiên nhiên luôn lặp lại theo chu kỳ. Lặp lại nhiều lần các tri giác cũ trước đây sẽ dẫn đến hình thành phản xạ có điều kiện là rất cần thiết cả về những biểu tượng về tương lai.

+ Tri giác độ dài của hiện tượng:

Các hiện tượng vận động theo một quá trình và có thời gian vận động nhất định. Khoảng thời gian kéo dài từ khi hiện tượng bắt đầu hoạt động đến khi hiện tượng kết thúc sẽ được cơ quan thụ cảm tiếp nhận và tạo nên hình ảnh về tri giác độ kéo dài của hiện tượng. Người ta đã chứng minh được rằng con người có thể tri giác chính xác được khoảng thời gian dưới 0,75 s.

+ Tri giác nhịp và nhịp điệu:

- Tri giác nhịp:

Phản ánh tốc độ thay đổi lẫn nhau của các kích thích riêng lẻ của một quá trình diễn biến theo thời gian (sự luân phiên các âm thanh). Các kích thích đó tồn tại riêng lẻ nhưng lại thống nhất trong một quá trình.

- Tri giác nhịp điệu: Là phản ánh bất kỳ một sự luân phiên đều đặn nào của các kích thích trong sự phối hợp với các phản xạ vận động. Trong trường hợp này có sự kết hợp giữa tri giác nhịp và các phản xạ vận động.

Khi tri giác thời gian người ta thường gặp phải những sai lầm về đánh giá thời gian, hoặc có những ảo tưởng thời gian (thời gian ngắn hơn hoặc dài hơn thực tế).

+ Ảo tưởng thời gian:

Khi tri giác thời gian chúng ta thường gặp phải những sai lầm về đánh giá thời gian. Nguyên nhân chủ yếu của sai lầm đó phụ thuộc vào trạng thái cảm xúc, trạng thái cơ thể và sự hoạt động của chủ thể tri giác.

Cùng một thời gian như nhau, nếu chúng ta nghĩ về niềm vui thì chúng ta cảm thấy gần hơn. Ngược lại nếu nghĩ về nỗi buồn thì khoảng thời gian cảm thấy xa hơn. Giải thích điều này một cách dễ dàng là thông thường con người luôn muốn nhớ những niềm vui và họ luôn muốn quên đi những nỗi buồn.

Hoặc trong sự chờ đợi (xe tàu , người yêu...) thì cảm thấy thời gian trôi đi quá chậm. Ngược lại, trong sự gặp gỡ, gặp may mắn... thì thời gian lại trôi đi quá nhanh.

### **Tóm lại**

Tri giác các thuộc tính của thời gian là một trong những năng lực tri giác của con người. Nó có tác dụng to lớn trong đời sống, giúp cho con người biết điều chỉnh hành vi, nhịp điệu hoạt động của mình cho phù hợp với thời gian được phép hoạt động.

Việc rèn luyện cho học sinh có thói quen thực hiện, sắp xếp thời gian biểu hợp lý cho mỗi ngày ,mỗi người cũng là rèn luyện năng lực tri giác cho học sinh.

### **c. Tri giác chuyển động của vật**

Giúp ta phản ánh sự chuyển động và di động của vật đó, là sự phối hợp thành phần của tri giác không gian và thời gian .Phụ thuộc vào khoảng cách vận động của vật đối với chúng ta, vận tốc chuyển động của vật và sự di động của người đang tri giác (vận tốc chuyển động lớn như ánh sáng và âm thanh thì con người không có khả năng tri giác).

Trong tri giác vận động ta vẫn có những sai lầm như ngồi trên xe (chạy) mà cảm thấy đường chạy ngược lại (những con đường chạy thẳng vào tim-Phạm Tiến Duật) hoặc cây hai bên đường chạy về phía sau.

\* Các loại tri giác như vừa nêu ở trên phản ánh sinh động sự tồn tại của hiện thực tri giác, không phải là bẩm sinh mà có thể rèn luyện được. Nó được vận dụng vào trong đời sống rất thiết thực.

### **\* Kết luận sơ phạm**

Muốn cho học sinh tri giác tài liệu tốt nhất thì giáo viên cần xây dựng được kế hoạch quan sát tỉ mỉ. Đối tượng quan sát được chia thành những phần phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh. Quan sát có vai trò to lớn đối với nhận thức của con người. Nhờ quan sát con người có thể hình thành những tài liệu cảm tính đầu tiên.Ví dụ: Newton quan sát quả táo rơi → phát biểu định luật rơi tự do.

## **4. Vai trò của tri giác trong đời sống**

- Được sử dụng trong dạy học và trong giáo dục: Thông qua việc quan sát học sinh có thể hoàn thành được những tài liệu cảm tính đầu tiên trên cơ sở đó tự mình rút ra kết luận.

- Tri giác được sử dụng trong quân sự : Chúng ta có thể vận dụng những quy luật về cấu trúc tổng thể của sự vật quan sát vào lĩnh vực nghệ thuật.

- Tri giác được sử dụng rộng rãi trong hội họa và trang trí: Kết hợp hài hòa giữa các màu sắc.
- Tri giác được sử dụng trong uốn tóc, hóa trang, may mặc... Trong các lĩnh vực này người ta sử dụng quy luật ảnh hưởng của toàn cục đối với bộ phận của thị giác.

**\* Kết luận**

Tri giác là hình thức phản ánh cao hơn cảm giác, nhờ có tri giác, thế giới được thu gọn bởi các hình tượng trong trí óc con người. Những hình tượng đó hiện lên trọn vẹn nhưng mang tính chất cảm tính bên ngoài. Trong quá trình tri giác, ngôn ngữ đóng vai trò định hướng và phối hợp chặt chẽ với hệ thống tín hiệu thứ nhất. Từ đó con người có thể đặt tên, gọi tên cho các sự vật hiện tượng được tri giác. Tri giác có vai trò quan trọng trong hoạt động nhận thức và trong đời sống nói chung.

### **III. BIỂU TƯỢNG**

#### **1. Khái niệm chung**

Trong quá trình tri giác thế giới bên ngoài, con người phản ánh chủ quan các sự vật hiện tượng xung quanh mình dưới dạng hình ảnh của các vật thể đó mà nét tiêu biểu của chúng là tính trực quan. Các hình ảnh như thế phản ánh vào trong ý thức những đặc điểm bên ngoài của những vật thể được ta tri giác và luôn tác động lên các cơ quan thụ cảm khác nhau của hệ thần kinh. Các hình ảnh trực quan cụ thể của các sự vật và hiện tượng đã xuất hiện kết quả của sự tri giác thế giới bên ngoài không phải sẽ mất đi không để lại dấu vết gì, mà được duy trì một thời gian đáng kể trong ý thức con người.

#### **Biểu tượng**

Đó là những hình ảnh của các sự vật và hiện tượng của thế giới xung quanh được giữ lại trong ý thức và được hình thành trên cơ sở các tri giác và các cảm giác xảy ra trước đó.

Cũng như các hình ảnh của tri giác, các hình ảnh của vật thể được giữ lại trong biểu tượng luôn mang tính trực quan cụ thể, chúng phản ánh mặt bên ngoài của hiện thực.

Nhưng trong những trường hợp riêng lẻ, các biểu tượng phản ánh cả những mặt bên trong của hiện thực, những mặt mà các cơ quan thụ cảm không thể tri giác trực tiếp, chúng chỉ đạt được nhờ tư duy.

#### *Ví dụ:*

Người công nhân trong chế độ tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện với một mức bị bóc lột rõ nét nào đó. Một biểu tượng về sự bóc lột mà mình phải chịu đựng, mâu thuẫn giữa lợi ích của người công nhân và bọn tư sản dẫn đến sẽ đấu tranh giành quyền lợi.

Mác đã nêu lên sự tất yếu phải loại bỏ trong ý thức của nhân dân lao động những “biểu hiện lý luận” đối trá về các điều kiện và các quy luật của tự nhiên và cuộc sống xã hội nảy sinh dưới ảnh hưởng của học thuyết duy tâm chủ nghĩa. “Việc loại trừ những biểu hiện đó khỏi ý thức của con người sẽ đạt được... bằng cách thay đổi các điều kiện chứ không phải bằng suy diễn lý thuyết” (Mác và Ăng ghen toàn tập, XB lần thứ 2, tập 3, trang 39-40).

Bên cạnh các biểu tượng về các sự vật và hiện tượng bên ngoài, các biểu tượng vận động mà trong đó các đặc điểm vận động và hoạt động riêng của con người được phản ánh chiếm một vị trí nhất định trong ý thức. Các biểu tượng về hoạt động của bản thân khác biểu tượng về hoạt động do người khác tiến hành. Chúng khác nhau cả về nội dung, bản chất: nếu các biểu tượng về hoạt động của người

khác mang hình thức thị giác thì cơ sở biểu tượng của con người về sự vận động của thân thể mình là những hình ảnh vận động cơ với tất cả mọi tính chất và dấu hiệu đa dạng của chúng.

Các biểu tượng về thế giới bên ngoài và các biểu tượng vận động tạo nên một thể thống nhất hữu cơ trong sự phản ánh của con người về hiện thực: cả hai loại biểu tượng đó đều nảy sinh trên cơ sở tác động lẫn nhau tích cực của con người với môi trường xung quanh.

Biểu tượng là khâu liên kết giữa tri giác và khái niệm. Song bản thân biểu tượng không dừng lại ở khái niệm. Setrenop đã viết: “Nếu các biểu tượng của chúng ta là trừu tượng hóa từ một số đáng kể các tri giác về những sự vật và hiện tượng cùng loại của hiện thực, thì khái niệm là sự trừu tượng hóa từ một tổng số đáng kể các tri giác về sự vật và hiện tượng khác loại của hiện thực”.

## **2. Chức năng của biểu tượng**

### ***a. Chức năng tín hiệu:***

Bản chất của chức năng này thể hiện ở chỗ một hình ảnh của vật thể đã hình thành trong một trường hợp cụ thể sẽ chứa đựng một lượng thông tin rất đa dạng mà dưới ảnh hưởng của tác động cụ thể thì có thể biến thành một hệ thống các tín hiệu điều khiển hành vi của con người.

Chức năng tín hiệu của các biểu tượng sẽ trở nên có hiệu quả hơn khi đã xuất hiện định hình động lực của các quá trình trên võ não. Định hình động lực đã hình thành biểu hiện trong trường hợp này dưới dạng một hệ thống vững chắc của sự truyền tín hiệu xảy ra không ngừng. Sự bắt đầu hoạt động, sự hình thành và sự điều chỉnh của hệ thống đó được thực hiện nhờ hoạt động ngôn ngữ. Khi quan niệm rằng các biểu tượng của chúng ta là những tín hiệu thứ nhất, I.P.Paplop đã chứng minh rằng các biểu tượng đó được hình thành theo cơ chế phản xạ có điều kiện. Nhờ vậy, bất kỳ một biểu tượng nào cũng truyền tín hiệu về các hiện tượng cụ thể của hiện thực.

Một đặc điểm tiêu biểu của chức năng tín hiệu của các biểu tượng vận động là ở chỗ, không chỉ các đặc tính của hành vi vận động (hình thức, phương hướng, chuyển động, các nỗ lực đang tăng lên,...) mà còn tất cả các hệ thống của cơ thể tham gia vào việc thực hiện động tác đều mang ý nghĩa tín hiệu của các hiện tượng đó.

### ***b. Chức năng điều chỉnh:***

Phương hướng cơ bản của các chức năng điều chỉnh của các biểu tượng là lựa chọn thông tin cần thiết có tính toán đến các điều kiện thực tế của hoạt động sắp tiến hành.

Sự chuyên môn hóa cao độ của các hình ảnh vận động trong quá trình hình thành biểu tượng cũng bảo đảm chức năng điều chỉnh của các biểu tượng đó.

### ***c. Chức năng định lượng:***

Tác dụng của chức năng này là bảo đảm hiệu quả tập luyện nhất định của các biểu tượng vận động.

I.P.Paplop đã chỉ ra rằng hình ảnh vận động vừa xuất hiện sẽ bảo đảm sự định lượng của cơ quan vận động để thực hiện các hành động tương ứng.

## **3. Vai trò của biểu tượng trong quá trình tri giác**

Biểu tượng có quan hệ hữu cơ với tất cả quá trình tâm lý khác như tư duy, cảm xúc, khát vọng, ý chí, hành động... biểu tượng đóng vai trò to lớn trong quá trình tri giác. Không có các biểu tượng xuất

hiện một cách liên kết với các hình ảnh của tri giác thì các hình ảnh này sẽ nghèo nàn và bị hạn chế bởi sự phản ánh chỉ những đặc điểm của vật thể lên các cơ quan cảm giác trong thời điểm tri giác.

#### **4. Ý nghĩa của biểu tượng trong hoạt động tâm lý**

Biểu tượng – đó là một trong những hình thức quan trọng của sự phản ánh chủ quan thế giới khách quan. Các biểu tượng có ý nghĩa rất lớn trong hoạt động tâm lý của con người.

Nếu con người không có biểu tượng thì nội dung ý thức của mình chỉ hạn chế ở các tri giác sẵn có, và trong ý thức dường như chỉ phản ánh những hình ảnh của các vật thể trong thời điểm đang tác động trực tiếp lên người đó mà thôi. Các biểu tượng chứa đựng trong mình tất cả các quá trình tâm lý khác: Không có biểu tượng thì không thể xảy ra các cảm giác cũng như các tri giác, các tư duy và tưởng tượng.

Tất cả những cái ấy là thành phần quan trọng của các rung động cảm giác. Chúng ảnh hưởng đến nội dung các cảm giác đó, có thể làm tăng lên hay yếu đi cường độ các cảm giác đó và là phương tiện có hiệu lực để điều chỉnh các trạng thái cảm xúc của con người. Các biểu tượng tạo nên nội dung cơ bản của các kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo có liên quan đặc biệt đến các loại hình hoạt động nghề nghiệp nhất định. Biểu tượng đóng vai trò to lớn trong quá trình giảng dạy.

Ngoài ra, do các biểu tượng mang tính biến đổi rộng rãi rất rõ nét là cái cho phép xây dựng các hình ảnh mới nên chúng đóng một vai trò quan trọng và cần thiết trong hoạt động sáng tạo của con người.

### **IV. TRÍ NHỚ**

#### **1. Khái niệm chung**

##### *a. Trí nhớ là gì ?*

Là sự ghi lại, giữ lại, nhớ lại và làm hiện lại những hình tượng của sự vật và hiện tượng đã được tri giác trước đây cũng như phản ánh kinh nghiệm của bản thân mỗi người. Sản phẩm của quá trình trí nhớ là biểu tượng.

Nói một cách khác, trí nhớ là quá trình thu nhận thông tin, tạo “vết” tương ứng với thông tin đã thu nhận được, củng cố, giữ gìn và tách các thông tin cần thiết.

Các tri giác, ý nghĩ, cảm giác, khát vọng, các hành vi và hoạt động của con người đã xảy ra trước đây thường không phải biến đi không để lại dấu vết gì mà chúng còn lưu lại dưới dạng các hình ảnh nhất định. Các hình ảnh này được gọi là biểu tượng. Chúng tham gia một cách hữu cơ vào hoạt động tâm lý tiếp theo của con người.

Như chúng ta đã biết, cảm giác, tri giác, phản ánh những sự vật hiện tượng đang tác động trực tiếp vào chúng ta, nghĩa là trong thời điểm hiện tại. Còn đối với trí nhớ phản ánh những sự vật hiện tượng đã tác động vào con người trước đây (quá khứ).

Khi con người ghi nhớ một điều gì là hình thành một hệ thống đường liên hệ thần kinh tạm thời trên võ não. Đường liên hệ thần kinh này tương đối vững chắc có khả năng phục hồi lại về sau. Muốn giữ gìn những đường liên hệ đó phải củng cố bằng cách lặp đi lặp lại nhiều lần. Đó chính là cơ sở sinh lý của trí nhớ.

**Kết luận sơ phạm:**

Muốn cho học sinh ghi nhớ một điều gì đó phải nhắc đi nhắc lại nhiều lần và củng cố ôn tập thường xuyên.

Cũng như quá trình cảm giác và tri giác, trí nhớ phụ thuộc vào xu hướng cá nhân. Nghĩa là cần nhớ cái gì và quên cái gì là do hứng thú của cá nhân đó quyết định. Những điều gì phù hợp với hứng thú cá nhân và liên quan đến nhiệm vụ của cá nhân đó thì được nhớ nhanh và bền vững.

**b. Sự liên tưởng**

Sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan luôn có mối liên hệ với nhau do vậy khi ta nhớ tới sự vật hiện tượng này thì đồng thời nhớ tới sự vật hiện tượng khác.

Để phản ánh mối liên hệ phức tạp này, trong võ não phải hình thành một đường liên hệ thần kinh tạm thời. Khi một đường liên hệ thần kinh tạm thời hưng phấn thì làm hưng phấn những đường liên hệ thần kinh tạm thời lân cận.

I.M.Setrenop đã chỉ rõ bản chất của phản xạ của liên tưởng: “Liên tưởng là một dãy các phản xạ liên tục thông thường, trong đó tính về mặt thời gian, cái cuối của phản xạ trước gắn với sự bắt đầu của phản xạ tiếp theo... Liên tưởng là một dãy liên tục của những tiếp xúc cái cuối của phản xạ trước với cái bắt đầu của phản xạ sau”.(Setrenop, tuyển tập tác phẩm, tập 1, viện hàn khoa học Liên Xô (cu), Matxcơva,1952, tr 88.).

Trong tâm lý học người ta phân biệt ba loại liên tưởng:

**- Liên tưởng gần nhau:**

Xuất hiện khi những đối tượng hoặc những hiện tượng có sự gần gũi nhau trong không gian và thời gian khi chúng ta nhớ tới.

**- Liên tưởng giống nhau:**

Xuất hiện trong trường hợp đối tượng hoặc hiện tượng này có những đặc điểm giống hệt nhau hay gần giống nhau.

Liên tưởng giống nhau có một ý nghĩa rất lớn trong bất kỳ quá trình học tập nào. Nhờ có nó mà ta có thể so sánh các hiện tượng đang được học với các hiện tượng đã được học, tìm ra những nét riêng và những nét chung giữa chúng. Và, như vậy ta có thể tiếp thu và ghi nhớ tài liệu cần học một cách tốt hơn.

**- Liên tưởng tương phản:**

Xuất hiện trong trường hợp đối tượng hoặc hiện tượng này với biểu tượng của đối tượng hoặc hiện tượng kia có những đặc điểm trái ngược nhau hay đối xứng nhau.

**2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ****a. Ghi nhớ**

Đây là bước đầu tiên của quá trình trí nhớ. Quá trình này xảy ra khi có những tác nhân kích thích vào các giác quan làm hiện lên trong trí óc những hình của sự vật, hiện tượng. Con người ghi lại những hình ảnh đó bằng những đường liên hệ thần kinh tạm thời trên võ não và lưu giữ nó bằng những “dấu vết” trên tế bào não. Những hình ảnh đó được ghi lại trong não bộ. Muốn củng cố “vết” đó cần có một



khoảng thời gian đáng kể để ghi nhớ. Ghi nhớ được hình thành và phát triển trong mọi hoạt động, đặc biệt là hoạt động trí lực. Trí nhớ là một quá trình được tổ chức chặt chẽ, nó phụ thuộc vào động cơ và mục đích của con người.

### ***b. Nhận lại***

Quá trình ghi nhớ là quá trình tích lũy kinh nghiệm. Còn khi sự vật, hiện tượng mà ta tri giác được trước kia lại tác động vào cơ quan phân tích ta sẽ nhận ra sự vật và hiện tượng. Đó là quá trình nhận lại.

Nhận lại là khâu đơn giản nhất và xảy ra sớm hơn nhớ lại. Tốc độ và chất lượng nhận lại phụ thuộc vào sự giống nhau giữa cái cũ và cái mới. Sự giống nhau đó càng rõ rệt thì sự nhớ lại càng nhanh. Muốn có khâu nhận lại cần có quá trình ghi lại, bởi vì quá trình ghi lại là cơ sở cho quá trình nhận lại.

### ***c. Nhớ lại***

Sự vật không có trước mắt ta nhưng chúng ta vẫn có hình ảnh của chúng ở trong đầu. Nhớ lại là khâu cuối cùng của trí nhớ và là tiêu chuẩn của trí nhớ. Bởi vì không cần có sự vật hiện tượng trước mắt, con người cũng có được hình ảnh của sự vật hiện tượng.

Các quá trình của trí nhớ luôn luôn có quan hệ biện chứng với nhau.

## **3. Phân loại**

### ***a. Loại trí nhớ có chủ định và không có chủ định***

+ **Không có chủ định:** Đây là hình thức ghi nhớ đầu tiên trong đó chủ thể không đặt mục đích ghi nhớ trước và không sử dụng các hình thức ghi nhớ. Nếu sự vật phù hợp với nhu cầu của con người thì vẫn ghi nhớ một cách bền vững, tuy không có chủ định. Trí nhớ có chủ định làm cho ta nhớ nhanh, sâu, tốn ít năng lượng.

#### ***Kết luận sư phạm:***

Trong dạy học vai trò đồ dùng trực quan, lời giảng bài truyền cảm sẽ gây ấn tượng tốt đối với học sinh và làm cho học sinh dễ nhớ bài học.

+ **Trí nhớ có chủ định:** Con người đặt trước mục đích ghi nhớ và có sử dụng những cách thức để ghi nhớ dễ dàng hơn.

Đây là hoạt động trí tuệ rất phức tạp. Trong khi nhận thức hiện thực xung quanh con người có vô số những nhiệm vụ phải ghi nhớ. Ví dụ: Học thuộc lòng các công thức, định lý, bài thơ, và những điều trong cuộc sống v.v... trong quá trình đó ngôn ngữ đóng vai trò rất quan trọng. Vì thông qua ngôn ngữ sẽ làm cho quá trình hưng phấn của võ não mạnh hơn, làm cho các đường liên hệ thần kinh tạm thời trên võ não vững chắc hơn.

Ghi nhớ có chủ định vào hoàn cảnh lứa tuổi, vào khối lượng phải ghi nhớ. Trí nhớ cũng phát triển theo lứa tuổi và giảm dần theo lứa tuổi (trừ những cá nhân kiệt xuất trong lịch sử nhân loại).

Trong ghi nhớ có chủ định được chia thành hai loại:

\* Ghi nhớ máy móc: Được xây dựng trên cơ sở những mối liên hệ bên ngoài của đối tượng mà không cần hiểu nội dung tài liệu.

\* Ghi nhớ có ý nghĩa: Đây là loại ghi nhớ dựa vào sự hiểu biết nội dung tài liệu, hiểu biết mối quan hệ bản chất, lôgic của tài liệu. Kết quả của loại ghi nhớ này bền vững, dễ dàng nhanh chóng hơn ghi nhớ máy móc.

Trong thực tế cả hai kiểu ghi nhớ này có mối quan hệ với nhau. Sự xâm nhập của ghi nhớ có ý nghĩa làm cho ghi nhớ máy móc nhanh hơn, số lần lặp đi lặp lại ít đi. Ngược lại ghi nhớ máy móc làm tăng độ chính xác và sức thuyết phục của tài liệu ghi nhớ có chủ định.

Tóm lại:

Cả hai loại ghi nhớ có chủ định và không có chủ định có mối quan hệ lẫn nhau và bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức. Tuy vậy, đối với chúng ta ghi nhớ có chủ định (loại ghi nhớ có ý nghĩa) chiếm vai trò chủ đạo trong quá trình hoạt động nhận thức của con người.

### ***b. Ghi nhớ bằng mắt, bằng tai, vận động, hỗn hợp***

+ **Mắt:** Đây là kiểu ghi nhớ phổ biến nhất liên quan chặt chẽ với trí nhớ hình ảnh. Đối với kiểu ghi nhớ bằng mắt phải thấy cho được hình dáng, kích thước, màu sắc... của vật thể hoặc cử chỉ của người mình đang tiếp xúc. Những lời nghe được phải ghi lên giấy, những điều quan trọng phải được đánh dấu. Khi đọc không đọc thành tiếng mà đọc bằng mắt. Kiểu ghi nhớ này chiếm khoảng trên 80% các kích thích mà con người tiếp nhận được.

+ **Tai:** Kiểu ghi nhớ này ít phổ biến hơn, thường thiên về kiểu ghi nhớ trừu tượng, lôgic .

Muốn thực hiện được kiểu ghi nhớ này cần phải có những điều kiện sau đây:

- Nghe nhiều âm lượng lớn của người khác.
- Xem tài liệu phải đọc to.
- Làm việc trong im lặng ,tránh ồn ào.
- Nói và biện luận phải to.

+ **Vận động:** Loại ghi nhớ này khá phổ biến, bởi vì có sự kết hợp của hai loại ghi nhớ ở trên (mắt và tai).

Nội dung ghi nhớ của loại trí nhớ này là các hình ảnh vận động cơ của các động tác. Trí nhớ vận động rất có ý nghĩa khi nhớ các bài tập thể chất cũng như quá trình lao động liên quan đến vận động.

+ **Hỗn hợp:** Loại ghi nhớ này đều có ở tất cả mọi người. Đó là có sự kết hợp của ba loại ghi nhớ như đã nêu ở trên. Kiểu ghi nhớ này có kết quả cao nhất.

### ***c. Ghi nhớ ngắn hạn và ghi nhớ dài hạn***

+ Ngắn hạn:

Là loại ghi nhớ tạm thời, ghi nhớ trước mắt, ít phổ biến. Ví dụ: Xem bảng danh bạ điện thoại, gọi điện xong và có thể quên luôn...

+ Dài hạn: Là loại ghi nhớ có được giữa hai lần ghi nhớ, giữa hai lần hoạt động đó có một khoảng thời gian yên tĩnh tối thiểu để các dấu vết trên vỏ não được định hình. Nếu không có thời gian đó thì con người dễ bị lãng quên. Ghi nhớ dài hạn có khi giữ được suốt đời.

#### **4. Sự quên**

(xem thêm: Những bí ẩn trong tâm lý con người của Đức Uy, nxb Đà Nẵng 1988, tr. 211).

##### **a. Sự quên**

Là biểu hiện của sự không nhận lại hoặc không nhớ lại, hoặc nhớ lại nhưng sai lầm.

*Nguyên nhân dẫn đến sự quên:*

Các đường liên hệ thần kinh tạm thời bị ức chế, ít được lặp lại, ít được củng cố hoặc không được ôn tập đầy đủ nên trên võ não xảy ra ức chế tắt dần và làm cho con người dễ bị lãng quên.

Thông thường người ta hay quên đi những cái không liên quan đến hứng thú, nhu cầu, hoạt động ... của bản thân. Nhưng trong thực tế con người có khi quên đi những điều hết sức quan trọng đối với hoạt động nhận thức của con người.

Sự quên cũng diễn ra theo quy luật:

Cái chi tiết quên trước, ý chính quên sau: Đường liên hệ thần kinh tạm thời trên võ não bị ức chế tắt dần trước hết đối với những đường liên hệ tinh vi nhất, những chi tiết phù hợp với cá nhân được giữ lại. Sau đó sẽ quên những ý lớn hơn. Nhưng trong thực tế quên là một hiện tượng tâm lý hữu ích. Bởi vì nếu không quên thì kho trí nhớ của con người dần dần sẽ "đầy" ắp lên và chúng ta không có chỗ để chứa những thông tin cần thiết khác.

*Tóm lại:*

Chúng ta cần quên đi những gì không đáng nhớ và cũng cần nhớ những gì không nên quên. Khi đó trí óc con người mới rảnh rang để nhớ những gì cần nhớ.

##### **b. Cách chống quên trong hoạt động học tập**

Nhiều khi có những điều muốn quên đi nhưng không quên được, nhưng cũng có những điều quan trọng lại bị quên. Do đó trong hoạt động nhận thức cần phải:

- Tiến hành ôn tập ngay sau khi ghi nhớ tài liệu.
- Nhớ theo điểm tựa, khi nhớ cần làm đề cương.
- Không nên củng cố, ôn tập hai tài liệu giống nhau vì rất dễ gây ra ức chế giao thoa, dễ nhầm lẫn giữa ý nọ sang ý kia.
- Cần vận dụng nhiều giác quan để tham gia vào ôn tập.
- Ôn tập phân tán tốt hơn ôn tập tập trung. Tuy nhiên ôn tập phân tán không phủ nhận ôn tập tập trung vì ôn tập tập trung chỉ có kết quả khi ta ôn phân tán tốt.
- Kết hợp ôn tập và nghỉ ngơi.
- Ôn tập kết hợp với thực hành, luyện tập.

##### **\* Kết luận:**

Người ta coi trí nhớ như khâu trung gian giữa giai đoạn nhận thức cảm tính và lý tính. Vì biểu tượng của trí nhớ có sự xâm nhập mạnh mẽ của sự khái quát hiện thực. Mặt khác trí nhớ phản ánh sự vật, hiện tượng gián tiếp bằng hình tượng. Cơ sở sinh lý của trí nhớ là hình thành đường dây liên hệ thần

kinh tạm thời trên võ não. Cần nắm vững những đặc điểm, những quy luật và các loại trí nhớ để rèn luyện trí nhớ. Trí nhớ được hình thành, củng cố và phát triển thông qua hoạt động tích cực, độc lập của con người.

## **V. TƯ DUY**

### **1. Khái niệm chung**

#### ***a. Định nghĩa***

Tư duy là quá trình phản ánh trong ý thức con người bản chất của những sự vật, những mối liên hệ và quan hệ giữa các sự vật hay hiện tượng của hiện thực.

#### ***b. Phân tích định nghĩa***

Giai đoạn nhận thức cảm tính chỉ cho ta biết được hình dáng, cử chỉ, nét mặt... của con người. Ngay cả trí nhớ cũng chỉ cho ta biết được những thuộc tính bề ngoài và một vài thuộc tính bên trong không bản chất của người đó. Tư duy đem lại cho con người một sự hiểu biết về nội tâm như đạo đức, tình cảm, nguyện vọng, tính cách v.v...

#### ***\* Phản ánh thuộc tính bản chất***

Mọi thuộc tính bản chất đều nằm bên trong sự vật, hiện tượng nhưng vật chất bên trong lại không hoàn toàn là những thuộc tính bản chất. Cái bên trong luôn luôn được biểu hiện ra bên ngoài trong sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng, giữa cái cụ thể và cái trừu tượng. Đó là sự thống nhất giữa hai mặt đối lập.

Tư duy đi sâu tìm hiểu bản chất của mọi sự vật hiện tượng, gạt bỏ những thuộc tính bên ngoài không bản chất của chúng.

#### ***\* Tư duy phản ánh những mối liên hệ, quan hệ của hàng loạt sự vật hiện tượng.***

Giai đoạn nhận thức cảm tính chỉ phản ánh những hình thức tồn tại trong không gian và thời gian, những mối liên hệ bên ngoài, những trạng thái vận động thì tư duy phản ánh những mối quan hệ có tính chất quy luật.

Thực chất của quá trình tư duy là việc xác lập những mối liên hệ, quan hệ có tính chất quy luật. Khi con người chưa xác lập được mối quan hệ này thì có thể nói rằng tư duy chưa hoàn thành đầy đủ chức năng của mình.

#### ***\* Tư duy phản ánh những sự vật, hiện tượng hoàn toàn mới.***

Cái mới đó có thể là cái mới đối với chủ thể nhận thức hoặc cái mới đối với nhân loại.

### **2. Đặc điểm**

#### ***a. Tư duy phản ánh gián tiếp***

Nhờ có ngôn ngữ, tư duy phản ánh sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan. Mặt khác, tư duy con người phản ánh gián tiếp thông qua công cụ lao động. Công cụ lao động này do chính con người sáng tạo nên để cải tạo tự nhiên và xã hội.

Tư duy phản ánh gián tiếp còn thông qua một dấu hiệu bản chất, một quan hệ bản chất của sự vật hiện tượng. Từ một vài dấu hiệu đó ta có thể hiểu trọn vẹn về sự vật và hiện tượng.

***b. Tư duy xuất phát từ hoàn cảnh có vấn đề***

Đây là đặc điểm cơ bản nhất để nói rằng tư duy phản ánh hiện thực khách quan và có nguồn gốc từ thực tiễn. Trong đó tình huống có vấn đề là yếu tố chính kích thích tư duy hoạt động.

Tình huống có vấn đề là những vấn đề khi chủ thể có nhu cầu giải quyết, nhận thức rõ nhiệm vụ cần giải quyết, có vốn tri thức, có phương pháp tư duy tương ứng với vấn đề cần giải quyết.

***c. Tính khái quát của tư duy***

Sự khái quát là quá trình gạt bỏ một số những thuộc tính riêng lẻ bề ngoài không bản chất mà chỉ giữ lại cái chung, cái bản chất cho hàng loạt sự vật hiện tượng. Mặt khác, khái quát còn phản ánh những mối quan hệ có tính quy luật, những nguyên lý, nguyên tắc chung nhất của sự vật hiện tượng.

Trong quá trình khái quát, tư duy luôn sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện phản ánh và biểu đạt.

***d. Tư duy sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện biểu đạt***

Ngôn ngữ có vai trò to lớn để cho chủ thể tư duy ý thức, phản ánh, nhận thức được tình huống có vấn đề. Ngôn ngữ còn có vai trò làm cho tư duy tiến hành thuận lợi trên cơ sở các thao tác tư duy như phân tích, tổng hợp, trừu tượng hoá, khái quát hóa v.v...

Ngôn ngữ còn giúp tư duy vật chất hóa, khái quát hoá nội dung trừu tượng của khái niệm.

Sản phẩm của quá trình tư duy là khái niệm, phán đoán, suy lý... được biểu đạt bằng ngôn ngữ.

Giữa ngôn ngữ và tư duy có mối quan hệ mật thiết với nhau. Tư duy và ngôn ngữ thống nhất với nhau nhưng không thể đồng nhất với nhau.

***e. Tư duy gắn liền với nhận thức cảm tính và lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn của chân lý.***

Trước hết, các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan tác động qua giác quan và con người. Con người nhận thức chúng thông qua những thuộc tính bên ngoài. Những thuộc tính đó mang tính chất cảm tính thường nông cạn, rời rạc, nhiều khi mâu thuẫn nhau. Và, trong thực tế không thể giải quyết sâu sắc những nhiệm vụ của thực tiễn đề ra. Trên cơ sở đó, tư duy xuất hiện-như là một quá trình lý tính-để giải quyết các khâu tiếp theo của thực tiễn.

Nội dung mà tư duy đem lại thường là gián tiếp, trừu tượng... nhưng, dù có trừu tượng bao nhiêu chăng nữa thì tư duy vẫn được xây dựng trên những tài liệu cảm tính. Nội dung của các tài liệu cảm tính chính là thành phần tất yếu của tư duy trừu tượng.

***\* Vai trò của thực tiễn***

Thực tiễn là nguồn gốc của nhận thức đồng thời cũng là động lực của nhận thức, là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm kết quả của tư duy. Tư duy là một quá trình nhận thức lý tính và có vai trò to lớn trong hoạt động nhận thức, đời sống xã hội ...

**3. Các thao tác của tư duy*****a. Phân tích và tổng hợp***

- *Phân tích*: Là một quá trình hoạt động của trí óc, tách đối tượng ra thành những bộ phận, những dấu hiệu và những thuộc tính, những liên hệ và quan hệ giữa chúng theo một hướng nhất định nhằm mục đích nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc hơn đối tượng ấy.

*Tổng hợp*: Là dùng trí óc gắn bó tất cả các thuộc tính, các mối quan hệ, các bộ phận đã được chia ra thành một thể thống nhất.

Có hai loại tổng hợp:

Thứ nhất, tổng cộng máy móc những bộ phận của cái toàn thể.

Thứ hai, xác định và đem lại một kết quả mới về chất, làm cho chúng ta có được một hiểu biết mới về hiện thực khách quan .

Phân tích và tổng hợp là một quá trình thống nhất, có quan hệ lẫn nhau. Và, đó là hai thao tác cơ bản của quá trình tư duy, cũng là cơ sở của các thao tác tư duy diễn ra sau nó.

### ***b. So sánh***

Là xác định sự giống nhau, sự khác biệt giữa các sự vật, các thuộc tính và quan hệ giữa chúng trong hiện thực khách quan. So sánh không chỉ tìm ra những thuộc tính bản chất mà còn phát hiện ra những thuộc tính không bản chất.

### ***c. Trừu tượng hóa, khái quát hoá***

- *Trừu tượng hóa*: Là dùng trí óc gạt bỏ khỏi đối tượng ta đang nhận thức những bộ phận, những thuộc tính và quan hệ không cần thiết về một phương diện nào đó và chỉ giữ lại một số yếu tố cần thiết để tư duy.

Trừu tượng hóa chân chính sẽ đi tới những thuộc tính bản chất song cũng có lúc trừu tượng hóa không đúng bản chất.

- *Khái quát hóa*: Là dùng trí óc bao quát nhiều đối tượng khác loại trên cơ sở một số thuộc tính, quan hệ bản chất giống nhau sau khi đã gạt đi những thuộc tính, quan hệ không bản chất.

Trừu tượng hoá và khái quát hoá là hai thao tác tư duy đặc trưng của con người. Nó gắn liền với ngôn ngữ vì kết quả của khái quát hoá là khái niệm và được biểu đạt bằng ngôn ngữ. Trừu tượng hóa và khái quát hóa bổ sung cho nhau.

## **4. Các quy luật và hình thức cơ bản của tư duy**

### ***a. Các quy luật của tư duy***

- *Đồng nhất* : Cái gì có là có, kí hiệu “A:A”

- *Mâu thuẫn* : Một vật không thể vừa không có cùng một lúc

“A không thể vừa là A vừa là không A”.

- *Triệt tam* : Một vật hoặc là có hoặc là không có chứ không có trường hợp thứ ba.

- *Lý do đầy đủ* : Tất cả những gì tồn tại đều có lý do để tồn tại. Trong quy luật lý do đầy đủ, người ta phân ra quy luật nhân quả và quy luật hướng đích.

### ***b. Các hình thức của tư duy:***

\* ***Khái niệm***: Là một hình thức của tư duy, phản ánh thuộc tính chung ,chủ yếu, bản chất của sự vật ,hiện tượng .

Một khái niệm bất kỳ đều có hai mặt đặc trưng của nó,đó là nội hàm và ngoại diên của khái niệm.

Trong khái niệm, người ta phân ra khái niệm đơn nhất, khái niệm chung v.v...

\* **Phán đoán:** Là một hình thức của tư duy, nối liền các khái niệm lại với nhau và khẳng định rằng khái niệm này là khái niệm kia hoặc phủ định rằng khái niệm này không phải là khái niệm kia.

\* **Suy luận (suy lý):** Là một hình thức của tư duy, từ một hay nhiều phán đoán đã có (tiền đề), ta rút ra được một phán đoán mới (kết luận).

Suy luận là một quá trình nhận thức hiện thực gián tiếp.

Cần lưu ý: Có khi phán đoán ở trên thì sai mà kết luận lại đúng hoặc ngược lại, phán đoán ở trên thì đúng mà kết luận lại sai.

Những suy luận thông thường:

+ *Suy luận diễn dịch:*

Suy luận diễn dịch là lối suy luận đi từ nguyên lý chung, phổ biến đến trường hợp riêng lẻ, cá biệt.

Ví dụ: Mọi kim loại đều dẫn điện

Đồng là kim loại

Vậy đồng dẫn điện.

Trên đây người ta gọi là diễn dịch hình thức hay tam đoạn luận. Tam đoạn luận, theo Aristote, “là một loại suy luận gồm có ba mệnh đề: trong đó có hai mệnh đề đặt ra trước, mệnh đề thứ ba do chúng mà ra một cách tất nhiên, mệnh đề thứ ba này đã ngầm chứa trong hai mệnh đề trên”.

+ *Suy luận quy nạp:*

Ngược lại với suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp là suy luận đi từ những trường hợp riêng lẻ đến kết luận chung.

Ví dụ: Sinh viên A của trường Đại Học Đà Lạt biết tiếng Pháp.

“ “ B “ “ “ “ “ “ “ “ “

“ “ C “ “ “ “ “ “ “ “ “

Kết luận: Tất cả các sinh viên của trường Đại Học Đà Lạt biết tiếng Pháp.

Đó là suy luận quy nạp. Nhưng, điều mà chúng ta khái quát được chưa chắc đã có giá trị tất yếu (như ví dụ vừa nêu trên). Cần phải dùng diễn dịch, đem cái kết luận chung mà ta đã khái quát được liên hệ trở lại với các trường hợp riêng lẻ khác nữa, thử xem nó có giá trị hay không.

Trong quy nạp, người ta phân ra quy nạp hoàn toàn và quy nạp không hoàn toàn...

## **5. Phân loại và hệ thống hóa**

### ***a. Phân loại***

Là việc xếp các sự vật hay hiện tượng riêng lẻ, căn cứ vào những dấu hiệu chung của chúng và các khái niệm chung nhằm phân biệt những loại nhất định của chúng.

Ví dụ: Phân loại các nguyên tố hóa học như lưu huỳnh vào nhóm á kim kẽm vào nhóm kim loại v.v...

**b. Hệ thống hoá:**

Xếp các vật thể, hiện tượng theo một trật tự nhất định tương ứng với những mối liên hệ lẫn nhau tồn tại giữa các loại đó.

Còn hệ thống là một thể thống nhất, một chỉnh thể bao gồm những bộ phận khác nhau kết hợp và tương tác với nhau để tạo nên những thuộc tính mới của hệ thống, mà các thành tố (bộ phận) không có, gọi là đặc tính nhất thể. Và, trong một hệ thống, cấu trúc là mặt bất biến của nó.

Ví dụ: Chữ chỉ có nghĩa nhất định trong một cấu trúc nhất định của hệ thống.

**6.Các loại tư duy và phẩm chất của nó**

**a. Các loại tư duy**

+ Tư duy trực quan-hành động: Có ở người và động vật.

+ Tư duy trực quan-hình ảnh: Thoát ly việc sử dụng bằng tay mà dùng thị giác để tri giác hình ảnh của vật thể và hình thành tư duy.

+ Tư duy trừu tượng:

- Tư duy hình tượng: Kết quả của loại tư duy này không cho ta một từ, một khái niệm mà cho ta một hình tượng.

- Tư duy logic: Kết quả của nó là khái niệm. Loại tư duy này phổ biến và phát triển ở những người chuyên nghiên cứu khoa học cơ bản.

Tư duy trừu tượng bắt đầu phát triển từ lứa tuổi học sinh phổ thông trung học cơ sở và dần dần phát triển cao hơn ở lứa tuổi sau.

**b. Phẩm chất của tư duy**

*Tư duy có nhiều phẩm chất như phạm vi của tư duy, óc phê phán, sự nhanh nhạy, chiều sâu của tư duy, ... Chúng ta có thể nêu ra ba phẩm chất cơ bản sau đây:*

- Tư duy khái quát sâu sắc (*Tính khái quát của tư duy*): Người có phẩm chất trí tuệ này bao quát được một phạm vi rộng lớn của thực tiễn.

- Tư duy linh hoạt (*Tính linh hoạt của tư duy*): Biết thay đổi kế hoạch hoặc giải pháp đã được xác định từ đầu nếu như nó không phù hợp, không thỏa mãn để giải quyết nhiệm vụ.

- Tư duy độc lập (*Tính độc lập của tư duy*): Tự mình tìm ra lời giải cho vấn đề, tự mình biến tri thức của nhân loại thành của riêng mình. Một biểu hiện cao hơn là tự mình đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kiểm tra kết quả của nó.

Như vậy tư duy độc lập chính là cơ sở của năng lực làm chủ bản thân. Phẩm chất tư duy độc lập là phẩm chất cao nhất của tư duy.



## **VI. TƯỚNG TƯỢNG**

### **1. Khái niệm chung**

#### ***a. Tưởng tượng là gì ?***

Tưởng tượng là sự hoạt động của nhận thức mà trong quá trình nhận thức ấy con người tạo ra những biểu tượng, tình huống trong ý nghĩ, tư tưởng. Đồng thời, dựa vào những hình tượng còn giữ lại trong ký ức từ kinh nghiệm cảm giác trước kia, có đổi mới, biến đổi.

Tư duy và tưởng tượng giống nhau ở chỗ đều là hoạt động sáng tạo, phản ánh thế giới khách quan. đều hướng tới cái mới. Nhưng, kết quả của quá trình tư duy là khái niệm, còn kết quả của quá trình tưởng tượng mang tính chất lãng mạn.

Biểu tượng của tưởng tượng là hình ảnh hoàn toàn mới, hoàn toàn sáng tạo.

Ví dụ: Hình ảnh con rồng.

#### ***b. Tưởng tượng và tình huống có vấn đề.***

Nếu như tình huống có vấn đề tương đối rõ ràng, điều kiện đã cho sáng tỏ, bản thân đã có vốn hiểu biết cần thiết về con đường giải quyết tình huống đó thì người ta giải quyết nhiệm vụ bằng những thao tác tư duy. Còn đối với những tình huống có vấn đề không rõ ràng mang tính chất không ổn định, các điều kiện để giải quyết chúng không đủ, cá nhân chỉ có một ít thông tin gần đúng về hoàn cảnh có vấn đề và khó giải quyết bằng công thức và định luật thì trong trường hợp này tưởng tượng xuất hiện.

Do vậy, tưởng tượng có một giá trị lớn lao bù đắp lại cho những chỗ tư duy phản ánh khó khăn hoặc không phản ánh được. Tuy vậy, tưởng tượng bỏ qua nhiều khâu logic nên có khi giải quyết vấn đề thiếu chính xác và không chặt chẽ.

### **2. Những cách phản ánh tái tạo hiện thực trong quá trình tưởng tượng.**

\* Tách lẻ từ một hình tượng nguyên vẹn của đối tượng ra một phần tử hoặc một tính chất nào đó biểu tượng bằng tư duy trong trí tưởng tượng của mình phần tử hoặc tính chất đó tách biệt khỏi đối tượng mà chúng phụ thuộc trước đây.

Ví dụ: Công cụ bằng đá, cái gậy v.v...

\* Thay đổi độ lớn kích thước của vật thể theo hướng tăng hay giảm độ lớn so với thực tế.

Ví dụ: Người khổng lồ, chú bé tí hon

\* Kết hợp, gắn vào tưởng tượng của mình những thành phần hoặc những nguyên tố bị tách rời từ các đối tượng khác nhau. Và, như vậy tạo nên một hình tượng mới, một biểu tượng mới chưa hề có trong thực tế.

Ví dụ: Xphinxơ của người Ai cập...

\* Thiết kế một vật dụng gắn với ý nghĩa của nó.

Ví dụ: Cây lao

\* Nhấn mạnh bằng tư duy một tính chất hoặc một tố chất nào đó của đối tượng, thêm cho tính chất đó những ý nghĩa đặc biệt và to lớn vô cùng khi nhận xét đối tượng.

Ví dụ: Tính khôn ngoan của con chồn

\* Chuyển tính chất này sang đối tượng khác.

Ví dụ: Kẻ thù nhất như con thỏ.

\* Giảm bớt trong tư duy tính chất hoặc tố chất nào đó của đối tượng, dựng lên một hình tượng nghịch lại với hình tượng kia, thêm cho nó những tính chất trái hẳn với ban đầu.

Ví dụ: Những nhân vật trong truyện cổ tích.

\* Tạo ra một hình tượng mới sau khi khái quát các nét có chung ở nhiều đối tượng cùng loại.

Ví dụ: Các nhân vật trong các tác phẩm văn học.

### **3. Các loại tưởng tượng**

Căn cứ vào đặc điểm và nguyên nhân phát sinh, người ta phân biệt tưởng tượng không có ý thức và tưởng tượng có ý thức.

#### ***a. Tưởng tượng không có ý thức (tưởng tượng thụ động):***

Đó là loại tưởng tượng đơn giản nhất, gồm có sự phát sinh và phức hợp hoá các biểu tượng, các thành phần của nó thành một biểu tượng mới, không có ý thức nhất định của con người, việc kiểm tra bằng ý thức những diễn biến của biểu tượng ở người đó yếu đi.

#### ***b. Tưởng tượng có ý thức (tưởng tượng chủ động):***

Đó là sự dựng lên có định trước những hình tượng tùy theo nhiệm vụ được đặt ra cho một hình thức hoạt động nhất định.

Loại tưởng tượng tích cực này được phát triển trong các trò chơi của trẻ em như đóng vai phi công, bác sĩ, người lái xe...

Sự phát triển tiếp theo của tưởng tượng tích cực diễn ra trong quá trình lao động. Người tưởng tượng cố gắng sáng tạo sẽ có những sáng kiến quý báu.

Tùy theo đặc tính của biểu tượng được tưởng tượng, cũng như theo nhiệm vụ được đặt ra, đối với tưởng tượng có ý thức, người ta còn phân biệt tưởng tượng tái tạo, tưởng tượng sáng tạo và mơ ước.

### **4. Vai trò của trí nhớ và tư duy trong tưởng tượng.**

#### ***a. Trí nhớ và tưởng tượng:***

Trí nhớ và tưởng tượng có cùng nội dung phản ánh là hiện thực khách quan và hình thức phản ánh là những biểu tượng.

Tuy vậy, trí nhớ và tưởng tượng khác nhau về mức độ và phương thức phản ánh. Nó được biểu hiện cụ thể ở chỗ:

- Trí nhớ phản ánh cái quá khứ và ghi nhớ cái hiện tại còn tưởng tượng là giai đoạn nhận thức lý tính, biểu tượng của nó mang tính chất lãng mạn. Do vậy tưởng tượng chủ yếu hướng vào việc phản ánh những cái trong tương lai.

Biểu tượng của trí nhớ là cái nền cho tưởng tượng.

Tưởng tượng không giới hạn trong phạm vi chật hẹp của trí nhớ mà vượt xa giới hạn đó để sáng tạo.

***b. Vai trò của tư duy đối với tưởng tượng.***

- Tư duy xác định mục đích của tưởng tượng...
- Tư duy can thiệp làm cho tưởng tượng hợp logic hơn và hợp với quy luật thực tiễn.
- Tư duy giúp cho sự tưởng tượng ném bớt sự bay bổng viển vông và gắn vào thực tế hơn.
- Hình ảnh do tưởng tượng tạo nên là sự sát nhập, kết hợp hài hòa cái triết lý do tư duy xây dựng và cái nội dung sinh động và phong phú do tưởng tượng đem vào.

***Kết luận chung:***

Tưởng tượng thuộc giai đoạn nhận thức lý tính và được phát triển trên cơ sở toàn bộ hoạt động nhận thức từ cảm giác, tri giác đến tư duy. Tưởng tượng gắn liền với toàn bộ nhân cách, xu hướng thế giới quan cá nhân. Kết quả của tưởng tượng là những biểu tượng hoàn toàn mới mang tính chất sáng tạo rõ rệt. Tưởng tượng có vai trò to lớn trong hoạt động sáng tạo của con người.

*Câu hỏi ôn tập.*

## CHƯƠNG II : CẢM XÚC VÀ Ý CHÍ

### I. CẢM XÚC

#### 1. Khái niệm chung

Cảm xúc là sự rung động về phía bản thân con người đối với hiện thực cũng như sự rung động của trạng thái chủ quan nảy sinh trong quá trình tác động tương hỗ với môi trường xung quanh và trong quá trình thỏa mãn các mình.

Cảm xúc cũng như tất cả các quá trình tâm lý khác, xuất hiện có tính chất phản xạ. Vì vậy, nó là sự phản ánh của thế giới hiện thực tác động vào con người. Sự xuất hiện của cảm xúc được xác định bởi sự tác động của các hiện tượng khách quan lên các hệ thống thần kinh. Sự rung động cảm xúc là sự phản ánh chủ quan hiện thức khách quan.

Khác với các quá trình trí tuệ như cảm giác, tri giác, biểu tượng, tư duy là các quá trình mà thế giới khách quan của sự vật hiện tượng được phản ánh cùng với các tính chất và quy luật của mình. Trong cảm xúc chỉ phản ánh những mặt hiện thực khách quan nổi bật lên như một quá trình thực tế tác động lẫn nhau giữa con người với môi trường lúc các nhu cầu của mình được thỏa mãn.

#### 2. Những đặc điểm cơ bản của sự rung động cảm xúc

Cảm xúc như là sự rung động về một mặt nhất định của con người đối với các hiện tượng nào đó của hiện thực. Cảm xúc có đặc điểm là mang tính chất chủ quan. Cảm xúc là chủ quan theo ý nghĩa là nó luôn hay xấu của cá nhân con người đối với hiện thức khách quan. Đồng thời, cảm xúc cũng biểu hiện trạng thái bên trong của con người, do người đó rung cảm khi tác động tương hỗ với môi trường chung quanh. Ngay từ thế kỷ XIX, nhà tâm lý học Đức xuất sắc V. Vuntơ (“Cơ sở tâm lý học”, 1873) đã đưa ra luận điểm cho rằng cảm xúc có ba mức độ cơ bản. Các đặc điểm đó là:

- Thỏa mãn hay không thỏa mãn, mỗi cảm xúc đều có mức độ thỏa mãn hay không thỏa mãn của riêng mình.

- Kích thích hay làm dịu, thể hiện với mức độ khác nhau ở bất kỳ cảm xúc nào.

- Căng thẳng hay giải quyết được căng thẳng.

Thuyết ba mức của V.Vuntơ thể hiện nhận thức máy móc về cấu trúc phức tạp của các rung động cảm xúc và đã đưa ra sự đa dạng của chúng đến chỗ thay đổi theo số lượng các mức độ biểu hiện các tố chất nói trên. Nhưng, cống hiến to lớn của ông là ở chỗ, khi cố gắng chứng minh bằng thực nghiệm luận điểm của mình, ông đã chỉ rõ khả năng nghiên cứu một cách khách quan các biểu hiện cảm xúc thông qua các chỉ số sinh lý học như thay đổi nhịp tim, nhịp thở và các phản ứng khác của cơ thể.

Ngày nay, khi nghiên cứu cảm xúc, người ta chú đến cả ba dấu hiệu là cái có ý nghĩa thực tiễn khi tính toán đến ảnh hưởng của các rung động cảm xúc đối với hành vi và hoạt động của con người.

1). Các rung động cảm xúc thể hiện tiêu biểu là rung động cảm xúc tốt hoặc xấu, tức là mang sắc thái thoải mái hoặc không thoải mái.

2). Các cảm xúc khác nhau ngoài việc mang sắc thái thoải mái hay không thoải mái còn thể hiện mức độ kích thích hay làm dịu.

3). Trong tình huống phải chờ đợi, phải làm các động tác trì hoãn trước lúc xảy ra những sự kiện quan trọng, có ý nghĩa lớn thì thường xảy ra các rung động cảm xúc thể hiện trạng thái căng thẳng và trạng thái giảm bớt căng thẳng tiếp theo sau đó.

### **3. Phân loại cảm xúc**

Các rung động cảm xúc là một nhóm những hiện tượng tâm lý rất phức tạp và đa dạng nên rất khó phân tích chung. Vì vậy, trong tâm lý học, cho đến ngày nay vẫn chưa có được một sự phân loại cảm xúc được công nhận rộng rãi. Song các cảm xúc có thể được phân chia thành các dạng. Căn cứ vào dấu hiệu đặc trưng đối với chúng về độ kéo dài và độ mãnh liệt của rung động tâm lý, người ta phân biệt ra:

#### ***a. Tâm trạng.***

Là một trong những dạng phổ biến nhất của các trạng thái cảm xúc con người. Tâm trạng có những đặc điểm nổi bật sau đây:

- Cường độ yếu.
- Thời gian kéo dài đáng kể.
- Không rõ ràng, không có ý thức.
- Mang tính chất phân tán đặc biệt.

Nguyên nhân gây nên tâm trạng:

- Do các quá trình và các trạng thái khác nhau của cơ thể.
- Do các đặc điểm của môi trường bên ngoài nơi người đó sống và làm việc.
- Do các đặc điểm tác động lẫn nhau giữa người với người.
- Do những ý nghĩ và biểu tượng đượm màu sắc cảm xúc của cá nhân .

#### ***b. Xúc động***

Khi các rung động cảm xúc xảy ra với cường độ lớn và biểu hiện đột ngột thì gọi là xúc động.

Xúc động có những đặc điểm nổi bật sau đây:

- Rung động cảm xúc biểu hiện bên ngoài mãnh liệt.
- Rung động cảm xúc xảy ra trong thời gian ngắn với những đặc điểm riêng.
- Rung động cảm xúc mang tính chất không có ý thức ở mức đáng kể.
- Rung động cảm xúc thể hiện tính chất lan tỏa rất rõ ràng.

#### ***c. Tình cảm***

Tình cảm có một số đặc điểm nổi bật sau đây:

- Rung động cảm xúc mang tính chất xác định, có ý thức.
- Khoảng thời gian không kéo dài lắm.
- Tính chất có thể nhận thức được.
- Mang tính đối tượng.

Căn cứ vào nội dung và nguyên nhân phát sinh ra chúng mà người ta phân thành các dạng tình cảm cấp thấp và cấp cao.

Tình cảm cấp thấp có liên quan chủ yếu đến các quá trình sinh vật học trong cơ thể, đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn các nhu cầu tự nhiên của con người. Còn tình cảm cấp cao xuất hiện liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn các nhu cầu xã hội của con người. Người ta phân biệt ba nhóm tình cảm cấp cao. Đó là tình cảm đạo đức, tình cảm trí tuệ và tình cảm thẩm mỹ.

\* **Tình cảm đạo đức:** là những tình cảm cấp cao phản ánh thái độ của con người đối với các yêu cầu của đạo đức xã hội.

\* **Tình cảm trí tuệ:** là tình cảm gắn bó với hoạt động nhận thức của con người. Chúng nảy sinh trong quá trình hoạt động học tập và hoạt động khoa học cũng như trong hoạt động sáng tạo ở các môn nghệ thuật, khoa học kỹ thuật.

Tình cảm trí tuệ rất đa dạng. Người ta có thể ghi nhận các dạng tình cảm sau đây:

- + Tình cảm về ý nghĩ rõ ràng hay mơ hồ.
- + Tình cảm ngạc nhiên khi gặp cái mới, bất thường, chưa biết.
- + Tình cảm không hiểu.
- + Tình cảm dự đoán.
- + Tình cảm vững tin
- + Tình cảm nghi ngờ.

\* **Tình cảm thẩm mỹ.**

Là tình cảm cấp cao. Do vẻ đẹp hay sự xấu xí của đối tượng được tri giác như các hiện tượng tự nhiên, các tác phẩm nghệ thuật hay hình dáng con người và cả những hành vi và hoạt động của họ.

Cơ sở của tình cảm thẩm mỹ là nhu cầu đặc biệt đặc trưng cho con người đối với sự rung động thẩm mỹ. Trong quá trình phát triển lịch sử của xã hội loài người, nhu cầu thẩm mỹ đó đã được phát triển rất mạnh mẽ và được phản ánh qua các hình thức nghệ thuật khác nhau do con người sáng tạo nên như âm nhạc, hội họa, thi ca, kiến trúc v.v...

#### **4. Đời sống tình cảm của lứa tuổi thanh niên.**

(xem trang 76,77,78 – Tâm lý học của PTS. Thái Trí Dũng, PGS.PTS. Trần Văn Thiện, Trường Đại học kinh tế TP.Hồ Chí Minh, 1994.)

#### **5. Sự phát triển của cảm xúc**

Nhiều công trình nghiên cứu tâm lý xã hội đã chỉ rõ rằng không có và không thể có một con đường thống nhất để phát triển cảm xúc của mọi người trong một xã hội. Từ khi xuất hiện những cơ chế phản xạ có điều kiện của các rung động cảm xúc trong đời sống của đứa trẻ thì những cảm xúc của nó đã bắt đầu phát triển không phải tự thân nó mà là chịu ảnh hưởng của những tác động rất khác nhau của môi trường bên ngoài. Người ta quan sát thấy những quy luật phát triển cảm xúc sau đây:

\*) Ảnh hưởng của cách sinh sống của con người.

\*) Ảnh hưởng của những hoạt động mà người ta đã dành những khoảng thời gian khác nhau trong cuộc đời mình cho hoạt động đó.

\*) Ảnh hưởng của mức độ phát triển trí tuệ, của tính cách, của độ sâu sắc và toàn diện của độ phát triển đó.

\*) Ảnh hưởng của trình độ và tính chất giáo dục thẩm mỹ của con người.

\*) Khả năng rung động trực tiếp của những cảm xúc khác nhau.

*Câu hỏi ôn tập*

## **II. Ý CHÍ – HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ**

### **1. Ý chí**

#### ***a. Định nghĩa***

Ý chí là tính năng động của ý thức, biểu hiện ở khả năng xác định mục tiêu cho hành động; huy động sức mạnh của bản thân để khắc phục khó khăn bên trong và bên ngoài nhằm thực hiện được mục tiêu đó.

#### ***b. Vai trò, bản chất và đặc điểm của ý chí:***

\* Vai trò:

- Ý chí là một yếu tố hợp thành của hành động có ý đồ (trong hành động có ý đồ đã có ý chí).
- Ý chí điều chỉnh năng lực của con người nhằm vào một hành động cụ thể, nhằm hoàn thành nhiệm vụ đó.
- Ý chí còn làm thay đổi chiều hướng, tính chất và hình thức của hoạt động.
- Ý chí còn cho phép chúng ta hạ quyết tâm trước khi hành động. Hành động xảy ra dưới sự quyết tâm đó. Nó là yếu tố trực tiếp tác động vào ngoại cảnh, bắt ngoại cảnh phục tùng con người.

\* Bản chất:

- Bất kỳ cá nhân nào khi đã hình thành ý thức bản ngã đều có ý chí.
- Có cá nhân có ý chí trong việc này nhưng lại không có ý chí trong việc khác.
- Ý chí thể hiện giá trị xã hội, giá trị đạo đức của người đó đối với xã hội và những người chung quanh. Giá trị xã hội, đạo đức được quy định bởi nhu cầu lý tưởng thì ý chí liên quan đến nhu cầu xu hướng lý tưởng của cá nhân.
- Trong thực tế có những hoạt động lúc đầu không phù hợp với nhu cầu hứng thú của cá nhân thì ý chí vẫn xuất hiện.

\* Đặc điểm:

- Ý chí không bao giờ độc lập ngoài hành động mà luôn luôn tồn tại trong mọi hành động cụ thể nhất định. Là yếu tố tâm lý điều chỉnh hành động đó theo chiều hướng mục đích đã định trước.
- Ý chí không tách rời nhận thức và tình cảm của con người.
- Ý chí chỉ có ở con người. Bởi vì chỉ ở con người mới có ngôn ngữ, mới có ý thức mà ý chí là mặt năng động của ý thức con người.

**c. Những phẩm chất của ý chí:**

\* Tính mục đích:

Là phẩm chất tâm lý cho phép con người điều chỉnh hành vi của mình theo mục đích đã định. Đặc trưng tính mục đích của con người là xác định mục đích chủ đạo, mục đích chính cho cuộc đời con người.

Quá trình hình thành mục đích của con người rất phức tạp. Nó tuân theo những yêu cầu nhất định. Tính mục đích là sự thể hiện ý chí của người đó trong khi hành động để đạt yêu cầu mong muốn.

\* Tính độc lập:

Là một phẩm chất ý chí cho phép con người buộc hành động của mình phục tùng những quan điểm và niềm tin của bản thân.

\* Tính kiên cường:

Là một phẩm chất ý chí có cường độ mạnh. Nó cho phép con người có những quyết định bền vững, có cơ sở đúng đắn trong những trường hợp khó khăn rất lớn.

Tính kiên cường biểu hiện cụ thể:

- Tính kiên trì (độc lập với tính bướng bỉnh), là khả năng và thói quen thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra, cố gắng khắc phục khó khăn để tiến đến mục đích.

- Tính dũng cảm (độc lập với liều lĩnh, ngược với sự hèn nhát), là sự sẵn sàng và khả năng của con người tiến tới mục đích bất chấp hiểm nguy đến lợi ích và tính mạng cá nhân,

- Tính tự kiểm chế và tự chủ, chính là khả năng thói quen kiểm tra hành vi của mình để làm chủ bản thân, làm chủ lời nói... của mình; kìm hãm những hành động không cần thiết hoặc có hại nào đó. Người có phẩm chất này luôn luôn bình tĩnh, sáng suốt trong mọi trường hợp.

Cả ba phẩm chất ý chí (tính mục đích, độc lập, kiên cường) không tách rời nhau. Chúng được hình thành đồng thời và cũng được biểu hiện đồng thời trong các hoạt động. Trong đó tính mục đích của ý chí bao giờ cũng chiếm vai trò chủ đạo.

**2. Hành động ý chí**

**a. Định nghĩa**

Hành động ý chí là hành động có chủ tâm, có điều khiển một cách tự giác, luôn luôn hướng đến mục đích đã đặt ra gắn liền với sự vượt qua những khó khăn bên trong và bên ngoài con người.

**b. Đặc điểm**

- Bao giờ nguồn kích thích gây nên hành động ý chí cũng là động cơ.
- Hành động ý chí bao giờ cũng có mục đích rõ ràng.
- Hành động có ý chí luôn có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp tiến hành.
- Luôn có sự nỗ lực ý chí để đạt tới mục đích.

**c. Các khâu của hành động và ý chí**

\* Xác định mục đích và hình thành động cơ:



Mục đích của hành động là nguyện vọng muốn đạt tới một kết quả nhất định. Những nguyện vọng đó nảy sinh khi xác định được đối tượng của nhu cầu. Nếu nhu cầu ngày càng được nhận thức là tất yếu, nguyện vọng càng chín muồi thì đối tượng của nhu cầu là thỏa mãn và nhu cầu đó ngày càng có ý nghĩa đầy đủ.

Động cơ được xác định bởi chủ thể. Chủ thể xác định được ý nghĩa của mục đích sẽ phải đạt tới và những phương thức đạt tới mục đích đó.

\* Đấu tranh động cơ và quyết định hành động.

Do nhu cầu của cá nhân đa dạng nên tồn tại một hệ thống động cơ. Khi hành động giải quyết một nhu cầu thì sẽ liên quan đến những nhu cầu khác. Nhiều khi những nhu cầu cần đến động cơ lại mâu thuẫn nhau. Khi đó xảy ra quá trình đấu tranh để cân nhắc động cơ nào chiếm ưu thế. Sau khi suy nghĩ cân nhắc, tính toán lực chọn động cơ sẽ dẫn tới việc quyết định hành động.

\* Nỗ lực thực hiện quyết định:

Là khâu đặc trưng nhất của hành động ý chí. Từ chỗ quyết định hành động chuyển sang thực hiện hành động là sự chuyển biến về chất. Từ giai đoạn ở dạng tư tưởng tinh thần chuyển sang những hành động thực tế. Để huy động được ý chí vào thực hiện hành động, trước hết cá nhân phải có niềm tin vào sự đúng đắn của việc mình làm, tin vào sức mình.

Cả ba khâu của hành động ý chí hòa quyện và chuyển hóa cho nhau. Mỗi khâu có tác dụng nhất định đến từng mặt hoạt động nhưng đều gắn bó và quy định kết quả hành động.

*Kết luận chung:*

Ý chí, hành động ý chí, xác định và đấu tranh động cơ... là động lực của mọi hành động của con người. Không có một hoạt động nào không có sự tham gia của ý chí. Ý chí mạnh mẽ chỉ có thể có được khi con người có niềm tin đúng đắn vào sức mình và công việc mình làm. Việc rèn luyện ý chí được tiến hành trong mọi hoạt động từ đơn giản đến phức tạp.

*Câu hỏi và ôn luyện.*

### **III. NGÔN NGỮ VÀ GIAO TIẾP**

#### **1. Ngôn ngữ**

##### ***a. Khái niệm***

Phân biệt ngữ ngôn và ngôn ngữ:

Ngôn ngữ: Là một hệ thống ký hiệu, dấu hiệu với những quy tắc nhất định của một nhóm người (một nước, một dân tộc...) với chức năng là phương tiện giao tiếp giữa các thành viên trong nhóm, hoặc là công cụ hoạt động trí tuệ của con người.

Ngôn ngữ: Là quá trình trong đó mỗi cá nhân sử dụng một thứ ngôn ngữ để giao tiếp, để truyền đạt, để lĩnh hội những kinh nghiệm xã hội-lịch sử, hoặc để kế hoạch hóa hoạt động của mình.

Ngôn ngữ là một quá trình tâm lý. Ngôn ngữ của cá nhân cũng thay đổi tùy thuộc vào trạng thái tâm lý cá nhân.

**b. Vai trò của ngôn ngữ với hoạt động nhận thức.**

Ngôn ngữ là thành phần quan trọng nhất về mặt nội dung và cấu trúc tâm lý con người, là thành tố cơ bản nhất của hoạt động nhận thức từ thấp đến cao.

Ngôn ngữ có ảnh hưởng rất lớn đến tất cả các quá trình tâm lý của con người. Nhờ có ngôn ngữ và sự tham gia tích cực của nó vào hoạt động trí nhớ và các quá trình ghi nhớ, giữ gìn và nhớ lại của con người trở nên có chủ định và có ý nghĩa.

**c. Các dạng ngôn ngữ**

Thông thường người ta chia ngôn ngữ ra làm hai dạng chính:

\* *Ngôn ngữ bên ngoài:*

Là hướng vào người khác nhằm mục đích giao tiếp. Loại ngôn ngữ bên ngoài được chia thành ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

- *Ngôn ngữ nói:*

Là ngôn ngữ biểu hiện bằng âm thanh, được người khác tiếp nhận bằng thính giác. Loại ngôn ngữ nói được chia thành : Độc thoại và đối thoại.

- *Ngôn ngữ viết:*

Là ngôn ngữ được biểu hiện bằng ký hiệu, tín hiệu bằng chữ viết và được tiếp thu bằng thị giác là chính. Ngôn ngữ viết cho phép con người tiếp xúc với nhau một cách gián tiếp. Loại ngôn ngữ này đòi hỏi phải rõ ràng, mạch lạc, viết đúng quy tắc ngữ pháp chuẩn của từng loại ngôn ngữ.

\* *Ngôn ngữ bên trong*

Là dạng ngôn ngữ đặc biệt, nó không được dùng làm phương tiện giao tiếp, chủ yếu hướng vào bản thân. Loại ngôn ngữ này là vỏ bọc của tư duy, ý thức giúp con người chuẩn bị hoạt động, tự điều chỉnh, điều khiển bản thân.

**2. Giao tiếp**

**a. Bản chất của giao tiếp**

Mọi người trong chúng ta, dù ở đại vị, làm bất cứ công việc gì cũng phải tiếp xúc, trao đổi, phối hợp với nhau.v... chính những điều vừa nêu là những nhu cầu xã hội của con người. Những nhu cầu đó chỉ có thể được thỏa mãn thông qua việc giao tiếp của con người.

**b. Các loại hình giao tiếp cơ bản**

Căn cứ vào nội dung tâm lý của chúng ta, ta có thể phân ra ba loại hình giao tiếp khác nhau:

- Giao tiếp nhằm thông báo những thông tin mới;
- Giao tiếp nhằm thay đổi hệ thống động cơ và giá trị;
- Giao tiếp nhằm kích thích, động viên hành động.

Nếu căn cứ vào đối tượng hoạt động giao tiếp chúng ta có thể phân ra:

- Giao tiếp liên nhân cách (giữa hai, ba người).
- Giao tiếp xã hội (giữa một người và một nhóm người).

- Giao tiếp nhóm.

**c. Các phương tiện giao tiếp**

\* Giao tiếp phi ngôn ngữ:

Gồm nét mặt, nụ cười, ánh mắt, các cử chỉ, tư thế, diện mạo, các hành vi giao tiếp đặc biệt, đồ vật.

\* Phương tiện giao tiếp ngôn ngữ:

Nội dung của ngôn ngữ, tức là ý nghĩa của lời nói, tính chất của ngôn ngữ như nhịp điệu, âm điệu, ngữ điệu... hoặc điệu bộ khi nói.

**d. Những yếu tố tâm lý trong giao tiếp**

Bao gồm:

- + Nhận thức trong giao tiếp.
- + Tình cảm, cảm xúc trong giao tiếp
- + Ấn tượng ban đầu
- + Trạng thái bản ngã trong giao tiếp
- + Sự hòa hợp tâm lý giữa những người giao tiếp.
- + Kỹ xảo giao tiếp.

*Câu hỏi và ôn luyện*

## CHƯƠNG III. CÁ NHÂN – NHÂN CÁCH – HOẠT ĐỘNG

### I. CÁ NHÂN

#### 1. Khái niệm chung

Khái niệm “cá nhân”, “con người” là một thể thống nhất xác định, chúng không thể tách rời nhau nhưng chúng không giống nhau về nội dung. Để hiểu rõ bản chất khái niệm cá nhân chúng ta cần phân biệt với khái niệm con người.

\* *Con người*: Là khái niệm chung nhất để chỉ một thực thể sinh vật sống có ý thức, có ngôn ngữ, phản ánh và cải tạo hiện thực xung quanh, có thể sáng tạo ra công cụ và sử dụng chúng trong hoạt động thực tiễn của mình, có một cuộc sống xã hội và tìm ra phương tiện sinh sống nhờ lao động.

\* *Cá nhân*: Là một con người cụ thể trong toàn bộ những đặc điểm xã hội và tâm lý đa dạng của mình, là chủ thể của hoạt động xã hội, của các quan hệ xã hội. Và, không thể có cá nhân ngoài xã hội, cũng như xã hội loài người không thể tồn tại nếu không có các cá nhân hợp thành.

#### 2. Những đặc điểm tâm lý cá nhân

##### *a. Ý thức về bản thân.*

Con người như một cá nhân, luôn khẳng định “cái tôi” của mình, “cái tôi” được tách ra:

- “Cái tôi” về thể xác, tức là xem xét mình như một thực thể sống có tổ chức cơ thể tương ứng.

- “Cái tôi” xã hội tức là xem xét những đặc điểm, những nét tâm lý chỉ riêng mình có.

##### *b. Ý thức về tính liên tục và tính thống nhất của “cái tôi” của mình.*

Trong suốt cả cuộc đời con người, không chỉ hình thể mà cả các nét tâm lý của cá nhân cũng đều thay đổi rất nhiều. Nhưng, dù có thay đổi thế nào đi chăng nữa thì con người vẫn không mất “cái tôi” của mình mà vẫn tiếp tục ý thức về tính đồng nhất của mình với cái mà mình có trong các thời kỳ đã qua của cá nhân.

##### *c. Tính cá biệt.*

Đó là sự khác nhau của các quá trình, trạng thái, các thuộc tính tâm lý của riêng mỗi người cả về nội dung, hình thức, cách thức biểu hiện của chúng. Do các đặc điểm cá biệt của con người là vô cùng đa dạng nên không thể tìm được hai cá nhân giống hệt nhau, tức là không thể tìm thấy hai con người lặp lại nhau hoàn toàn.

##### *d. Tự điều chỉnh.*

Là khả năng điều khiển một cách có ý thức đối với các hành vi, các trạng thái tâm lý của mình cho tương ứng với các yêu cầu của môi trường xã hội hay với các điều kiện để thực hiện hoạt động.

##### *e. Tính tích cực.*

Cá nhân luôn luôn hoạt động, không có hoạt động thì cá nhân không thể tồn tại trong môi trường tự nhiên và xã hội. Khi cá nhân hoạt động luôn biểu hiện tính tích cực xã hội của mình và tâm lý cá nhân sẽ được hình thành trong hoạt động. “Bất kỳ hoạt động nào của con người cũng xuất phát từ chỗ nó như một cá nhân, như một chủ thể của hoạt động đó” (X. L. Rubinstêin).

### *f. Tính tương quan.*

Là sự tự khẳng định cá nhân mình trong các quan hệ xã hội phức tạp; đồng thời vừa giữ được nét riêng của mình, vừa thấy được những nét riêng đó được hình thành trong khi chính bản thân mình tham gia tích cực vào các quan hệ xã hội.

### *g. Sự thống nhất về cấu trúc.*

Cá nhân là một hiện tượng phức tạp. Nó phức tạp trong các đặc điểm, các đặc tính và các quan hệ tâm lý của mình. Song các đặc điểm, đặc tính đó của cá nhân luôn gắn bó và phụ thuộc vào nhau trong một thể thống nhất của nhân cách toàn vẹn.

**Tóm lại:** Các đặc điểm tâm lý nói trên mang tính chất lịch sử. Chúng xuất hiện và phát triển trong quá trình lao động và hoạt động xã hội. Vì thế chúng biểu hiện bản chất xã hội của con người, đồng thời đó cũng là những nét đã phát triển của con người như là một thành viên tích cực của xã hội. Như Mác đã nói: “chúng ta cần phải biết bản chất con người nói chung như thế nào và bản chất đó thay đổi ra sao trong mỗi một thời đại lịch sử cụ thể” (Mác và Ăng-ghen; toàn tập; xuất bản lần thứ hai, tập 23, trang 623- dẫn theo Ru-đích ; tâm lý học; nxb Mir Matxcơva, tr. S1).

## **3. Bản chất sinh vật và bản chất xã hội của cá nhân.**

### *a. Bản chất sinh vật của cá nhân.*

Con người là một thực thể sinh vật. Nó chịu sự chi phối của các quy luật sinh vật học như đồng hóa, dị hóa, ăn, ngủ, sống, chết v.v...

Biểu hiện:

- Thể hiện trong cấu trúc cơ thể như hệ thần kinh, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn...
- Tính sinh vật của con người còn được biểu hiện về sự phát triển của cơ thể trong các thời kỳ khác nhau.
- Mặt sinh vật của con người là kết quả của sự tiến hoá lâu dài của vật chất.

### *b. Bản chất xã hội của cá nhân.*

Thông qua cá nhân con người ta sẽ thấy được bản chất xã hội của cá nhân. Vì, con người là một thực thể của xã hội nghĩa là có sự hình thành và phát triển. Bản chất xã hội của cá nhân chịu sự chi phối của các quy luật xã hội.

Biểu hiện:

- Ở đặc tính tâm lý của cá nhân đó. Thông qua đặc tính tâm lý đó đã phản ánh được bản chất của xã hội; phản ánh được thái độ của cá nhân đối với xã hội.
- Khi xã hội thay đổi thì bản chất xã hội của cá nhân thay đổi. Tâm lý của con người mang bản chất xã hội - lịch sử.

### *c. Sự thống nhất biện chứng giữa bản chất sinh vật và bản chất xã hội của cá nhân.*

-Các đặc điểm sinh vật tạo nên cơ sở vật chất của các đặc điểm xã hội của cá nhân. Không có cơ sở này thì nói chung, cá nhân không thể tồn tại và không thể thể hiện mình về mặt cuộc sống và xã hội.

- Các đặc điểm sinh vật của cá nhân có thể gây ảnh hưởng ít nhiều đến các nét tâm lý của cá nhân đó tùy theo mức độ nội dung và mức độ phức tạp của các nét tâm lý đó.

- Các đặc điểm hoạt động thần kinh cũng làm cho con người có những nét tâm lý không giống nhau và tạo nên tính cách riêng của người đó.

- Xét về mặt chủng loại cũng như cá thể, những tính chất tự nhiên của con người với tất cả những chức năng của nó chỉ được phát triển và hoàn thiện dưới tác động của đối tượng xã hội và yêu cầu của hoạt động xã hội.

- Bản chất xã hội của cá nhân làm bộc lộ những khả năng tiềm tàng của các yếu tố sinh vật hoặc điều chỉnh lại một số những yếu tố sinh vật không phù với hoạt động thực tiễn.

Tóm lại: Con người là một thực thể sinh vật-xã hội. Hai mặt đó có liên quan với nhau và là một thể thống nhất hoàn chỉnh trong một cá nhân. Mặt xã hội của cá nhân làm thúc đẩy và tăng cường các yếu tố sinh vật và làm cho các yếu tố đó mang ý nghĩa xã hội.

## **II. NHÂN CÁCH VÀ CẤU TRÚC NHÂN CÁCH**

### **1. Nhân cách là gì ?**

Nhân cách là một vấn đề vô cùng phức tạp; có rất nhiều quan điểm khác nhau về nhân cách của con người.

Nhân cách dùng để chỉ con người, nói tới đời sống tinh thần của cá nhân, nói tới bản chất xã hội của cá nhân. Nhân cách chỉ được hình thành trong hoạt động, trong điều kiện xã hội nhất định chứ không phải bẩm sinh.

“Nhân cách là bộ mặt tâm lý xã hội của mỗi người, được kết hợp bởi tổng thể những phẩm chất, năng lực, vừa biểu thị bản sắc riêng của người đó vừa biểu thị những đặc trưng chung của nhóm người mà người đó là đại biểu (dân tộc, giai cấp, lứa tuổi v.v...)” Phạm Minh Hạc (chủ biên), Tâm lý học; Nxb Giáo dục; 1982 tr 41.

“Nhân cách là tổng hòa tất cả những gì hợp thành một con người, một cá nhân với bản sắc và cá tính rõ nét: đặc điểm thể chất (tạng), tài năng, phong cách, ý chí, đạo đức, vai trò xã hội. Và là một cá nhân có ý thức về bản thân, đã tự khẳng định được, giữ được phần nào tính nhất quán trong mọi hành vi” (Nguyễn Khắc Viện; Từ điển tâm lý, Nxb Ngoại văn, trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em; HN. 1991, tr 190).

Để hiểu một con người, cần đứng về ba mặt mà phân tích.

- Mặt sinh lý: Con người là một sinh vật (ký hiệu S).

- Mặt xã hội: Con người là “tổng hòa mọi quan hệ xã hội” (ký hiệu X).

- Mặt tâm lý: Với một cơ cấu và cơ chế đặc thù (ký hiệu T).

Ba mặt này tác động lẫn nhau, thường xuyên biến động từ lúc mới sinh đến lúc già tạo ra nhân cách.

## **2. Cấu trúc của nhân cách.**

Vấn đề cấu trúc của nhân cách cho đến nay vẫn là vấn đề khá phức tạp. Phức tạp ở chỗ có nhiều quan điểm khác nhau về nhân cách. Do đó, cấu trúc của nó cũng có nhiều những quan niệm khác nhau. Ở đây, chúng ta chỉ trích dẫn một vài quan niệm.

+ Quan niệm của nhà tâm lý học Liên Xô (cũ) Platônốp. Theo ông, cấu trúc nhân cách của con người bao gồm bốn hệ thống:

- Hệ thống những xu hướng.
- Hệ thống tính cách.
- Hệ thống những kinh nghiệm.
- Hệ thống năng lực.

+ Quan niệm hiện nay được đa số các nhà tâm lý học tương đối thống nhất. Cấu trúc của nhân cách bao gồm bốn thuộc tính:

- Xu hướng.
- Tính cách.
- Khí chất
- Năng lực.

Bốn thuộc tính này hòa quyện vào nhau và thống nhất với nhau tạo thành nhân cách của con người. Trong đó, xu hướng được coi là cốt lõi của nhân cách.

Chúng ta lần lượt phân tích các thuộc tính: xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực.

### ***a. Xu hướng***

Trong cấu trúc nhân cách, xu hướng được xếp ở vị trí trung tâm. Nó quyết định chiều hướng đạo đức, tài năng của sự phát triển nhân cách.

Thành phần của xu hướng bao gồm nhu cầu, hứng thú, niềm tin, lý tưởng... Xu hướng là một hệ thống những động cơ bền vững quy định tính lựa chọn của cá thể đối với những đối tượng nhất định và làm nảy sinh tính tích cực hoạt động của cá thể nhằm tới đối tượng đó.

*\* Nhu cầu:*

Là đòi hỏi tất yếu do con người cảm thấy cần được thỏa mãn.

- Trạng thái ban đầu nảy sinh khi cá nhân cảm thấy thiếu thốn một điều gì đó. Và đó cũng là điều kiện bên trong kích thích con người vận động tìm tòi nhưng chưa có phương hướng.

- Trạng thái cơ bản kích thích con người vận động tìm tòi có phương hướng. Khi đã xác định được đối tượng của nhu cầu thì cá nhân vươn tới để thực hiện. Khả năng để thực hiện là khả năng khách quan và chủ quan.

Mỗi một cá nhân, tựu trung lại đều có hai nhu cầu cơ bản:

- Nhu cầu tự nhiên: ăn, ngủ, tự vệ... Nhu cầu này được di truyền lại như là bản năng, có số lượng ít ỏi, phương thức thỏa mãn nghèo nàn, hình thức biểu hiện đơn điệu.

- Nhu cầu xã hội: Văn hóa, tinh thần... Nó làm biến đổi nhu cầu sinh vật, đem lại chất mới cho nhu cầu bản năng. Nhu cầu văn hóa, tinh thần được biểu hiện cụ thể qua những nhu cầu trí tuệ, đạo đức, thẩm mỹ, chiếm lĩnh và sáng tạo...

*\* Hứng thú:*

“ Là biểu hiện của một nhu cầu, làm cho chủ thể tìm cách thỏa mãn, tạo ra khoái cảm, thích thú...” ( Từ điển tâm lý; Nguyễn Khắc Viện (chủ biên); nxb Ngoại văn, H,1991,tr.123).

Là thái độ lựa chọn đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân đó trong quá trình hoạt động.

*\* Lý tưởng:*

Là mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực tương đối hoàn chỉnh. Nó có sức hấp dẫn, lôi cuốn con người vươn tới nó.

Lý tưởng có hai đặc điểm:

- Gắn bó với hiện thực: Những hình ảnh của lý tưởng bao giờ cũng có chất liệu trong hiện thực và được nảy sinh bởi những mẫu người thực trong cuộc sống.

- Tính lãng mạn: Những hình ảnh của lý tưởng thường cao hơn hiện thực. Đó là cái mà con người muốn đạt tới trong tương lai. Trong một chừng mực nào đó, nó đi trước hiện thực và phản ánh xu thế phát triển của cá thể.

*\* Thế giới quan:*

Là sự hiểu biết của con người về các nguyên lý chung nhất và các quy luật của thiên nhiên và đời sống xã hội. Sự hiểu biết đó có liên quan đến việc con người ý thức được trách nhiệm của mình đối với xã hội.

Thế giới quan cũng là cơ sở để hình thành hứng thú, nhu cầu, lý tưởng, niềm tin. Đó là hệ thống những quan niệm, những tri thức về tự nhiên, xã hội và con người.

*\* Niềm tin:*

Khi thế giới quan được con người thể nghiệm và rung cảm về tính đúng đắn của nó sẽ trở thành niềm tin. Niềm tin chỉ đạo hành động của con người. Nó còn như là lăng kính để con người xem xét, đánh giá các sự kiện của đời sống.

**b. Tính cách**

Tính cách là một tổng thể bao gồm những tính chất tương đối cố định và vững chắc của một cá nhân được thể hiện thông qua thái độ của cá nhân đó đối với xã hội, đối với lao động, đối với những người xung quanh và đối với bản thân mình. Và, hệ thống thái độ này chi phối hệ thống hành vi, cử chỉ,.. của con người.

Thái độ của con người đối với xã hội trước hết là thái độ chính trị của bản thân.

Thái độ đối với lao động đối với lao động thể hiện ở tinh thần yêu lao động, lương tâm, trách nhiệm, hoặc vô trách nhiệm trong lao động.

Thái độ đối với người xung quanh như: thô lỗ hay lịch thiệp, quan tâm hay bàng quan, biết hay không biết cách làm việc với người khác...



Thái độ đối với bản thân mình như: tự ái, hiếu danh, tự hào, khiêm tốn v.v... Phẩm chất khiêm tốn rất cần thiết cho sự tự đánh giá bản thân mình. Qua thực nghiệm, có thể chia kết quả đánh giá thành các nhóm:

- Nhóm đánh giá mình quá cao so với năng lực.
- Nhóm đánh giá mình quá thấp so với năng lực.
- Nhóm đánh giá mình đúng với năng lực của họ.

Hệ thống hành vi được bộc lộ do sự chi phối trực tiếp của hệ thống thái độ. Hành vi, cử chỉ, nói năng, ... bộc lộ tốt hay xấu phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống thái độ nêu trên.

### **c. Năng lực.**

Là tính chất tâm-sinh lý của con người chi phối quá trình tiếp thu các kiến thức, kỹ năng và kỹ xảo cũng như hiệu quả thực hiện một hoạt động nhất định.

Khi nói tới năng lực của một con người là nói tới năng lực lao động của anh ta. C. Mác đã viết: “Chúng tôi hiểu sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó”. (C.Mác, Tư bản, Nxb Sự thật, H., 1985 ).

Có thể phân biệt các mức độ của năng lực như sau:

+ *Năng lực*: Chỉ mức độ cá nhân hoàn thành tốt một loạt hoạt động nào đó.

+ *Năng khiếu*: Là toàn bộ những năng lực làm cho con người trong một lĩnh vực nhất định đạt được kết quả đặc biệt và làm cho họ nổi bật lên so với những người khác cùng hoạt động trong cùng một điều kiện như nhau.

Năng khiếu nói về bẩm chất vốn có làm cơ sở cho năng lực. Năng khiếu thường biểu hiện ra ở sự có nhiều năng lực khác nhau.

+ *Tài năng*: là toàn bộ những năng lực cho phép con người thu được kết quả hoạt động có đặc điểm là độc đáo và mới mẻ, có sự hoàn chỉnh cao và có ý nghĩa xã hội lớn. Đặc điểm của tài năng là trình độ sáng tạo cao khi thực hiện một hoạt động nào đó.

+ *Thiên tài*: Là mức độ phát triển cao nhất của năng lực. Thiên tài trước hết là những sự sáng tạo thúc đẩy nhân loại tiến lên phía trước. Con người có tài có thể sáng tạo có hiệu quả trong lĩnh vực của mình.

Người thiên tài là người có khả năng tiên đoán trong khoa học, tìm ra được những quy luật, những cái mà ngày càng có ý nghĩa lớn lao đối với nhân loại và xã hội.

### **d. Khí chất.**

Là một tổng thể các đặc tính tâm lý cá nhân thể hiện rõ diễn biến của hoạt động tâm lý của con người.

Khí chất cá nhân là vững chắc và ổn định, chúng thể hiện ở người ta trong các điều kiện hoạt động rất khác nhau và làm cho hành vi của con người mang màu sắc cảm xúc.

Khi xem xét từng cá nhân, trước tiên cần chú ý đến mặt diễn biến của hành vi con người là cái về cơ bản do các đặc tính của hoạt động thần kinh cấp cao xác định.

I.P.Páp-lốp đã xây dựng nên học thuyết khoa học chân chính về các loại khí chất-một bộ phận trong học thuyết hoạt động thần kinh cao cấp của ông. Theo ông, khí chất là đặc điểm chung nhất của từng con người riêng rẽ, là đặc điểm cơ bản nhất của hệ thần kinh của người đó, và đặc điểm này ghi dấu ấn của nó lên toàn bộ hoạt động của mỗi cá thể.

Bằng thực nghiệm, I.Páp-lốp đã xác nhận rằng khí chất phụ thuộc vào đặc điểm cơ bản của hoạt động thần kinh cấp cao, các quá trình cơ bản là hưng phấn và ức chế, và vào mối quan hệ giữa các quá trình đó, ông đã chú ý đến bốn kiểu hoạt động thần kinh cấp cao mà biểu hiện tâm lý của chúng là bốn loại khí chất cổ điển:

Bốn kiểu thần kinh cơ bản	Bốn kiểu khí chất (tương ứng)
Cân bằng, linh hoạt, mạnh	Hoạt bát (linh hoạt)
Cân bằng, không linh hoạt, mạnh	Bình thản (điềm tĩnh)
Không cân bằng, mạnh	Nóng nảy (sôi nổi).
Không cân bằng, yếu	Ưu tư

**\* Kiểu hoạt bát (linh hoạt).**

Người có kiểu khí chất này dễ thích nghi với những điều kiện sống thay đổi, nhanh chóng thích ứng với điều kiện xung quanh, nhận thức nhanh, tình cảm dễ xuất hiện, dễ vui và cũng dễ buồn. Quan hệ, giao thiệp rộng rãi với mọi người, không có phản ứng xấu đột ngột với người khác, thích hài hước, làm việc đòi hỏi tính sáng tạo. Nhưng có nhược điểm là thiếu sâu sắc, tình cảm dễ bị thay đổi, thiếu kiên định, làm việc tùy hứng, dễ nản chí. Nếu không có nền tảng đạo đức, anh ta sẽ trở thành người hời hợt, suy nghĩ nông nổi. Cần rèn luyện tính kiên trì, tự kiểm chế và phải đôn đốc khi được giao nhiệm vụ.

**\* Kiểu nóng nảy (sôi nổi).**

Người có khí chất này thường có kiểu phản ứng nhanh, mạnh, nhận thức nhanh, tình cảm bộc lộ mãnh liệt, hoạt động sôi nổi, trước hiểm nguy rất dũng cảm, quyết đoán nhanh khi xử lý, hay nói thẳng, không nham hiểm, hăng hái trong công việc. Có nhược điểm là do say mê công việc nên dễ mất cân bằng, dễ có thay đổi đột ngột trong tâm trạng (dễ vui và cũng dễ buồn); thiếu giáo dục sẽ là người thô bạo, dễ phát khùng, vội vàng bộp chộp, hay phung phí sức lực, thích ra mệnh lệnh.

**\* Kiểu bình thản (điềm tĩnh).**

Người có kiểu khí chất này trái với kiểu nóng nảy. Thường bình thản, thảnh thơi, thông thả, có thái độ bình tĩnh, kiên trì, chín chắn, chu đáo, thận trọng; tác phong điềm đạm, ung dung, có năng lực kiểm chế và xã giao đúng mức, không hấp tấp, ít bị kích động cảm xúc và trạng thái tình cảm ít biểu lộ rõ rệt. Nhưng họ không có tính sáng kiến, ít thay đổi tính nết và thói quen, ít tháo vát, hay do dự bỏ lỡ thời cơ, trong hoạt động cần có sự hướng dẫn.

**\* Kiểu ưu tư.**

Người có kiểu khí chất này suy nghĩ sâu sắc, tình cảm bền vững, chín chắn, hiền dịu. Nhưng họ thường hay nghĩ ngợi một cách ồm ỷ và phản ứng một cách bệnh tật trước những xúc phạm nhỏ; ít cởi mở, trầm lặng ít nói, rụt rè và hay có tính đa nghi.

Việc phân chia khí chất thành bốn nhóm như trên chỉ mang tính chất quy ước. Bản thân những khí chất này không mang nội dung xã hội nào nên không thể coi người có khí chất này là tốt, người có khí chất kia là xấu.

Khí chất tự bản thân nó không tồn tại một cách độc lập mà bao giờ cũng biểu hiện ra một cách cụ thể trong cá nhân con người, gắn bó một cách hữu cơ với phẩm chất đạo đức và những thuộc tính khác của người đó.

Chẳng hạn, một người thuộc kiểu sôi nổi được giáo dục tốt sẽ tích cực đấu tranh cho chân lý, còn nếu không được giáo dục tốt có thể trở thành một người hung hãn tàn ác hay gây gổ, thích “đè đầu cưỡi cổ” người khác. Một người thuộc kiểu ưu tư có thể là người thiếu kiên trì hoặc dễ đồng cảm với người khác, hay một người có tính đồng bóng.

Do đó, không có người nào có kiểu khí chất xấu cả, những con người thuộc bất cứ kiểu nào đều có thể có ích cho xã hội. Chỉ nên đánh giá con người khi kiểu khí chất đó kết hợp với những đặc điểm khác của cá nhân con người.

### III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÂM LÝ HỌC HOẠT ĐỘNG

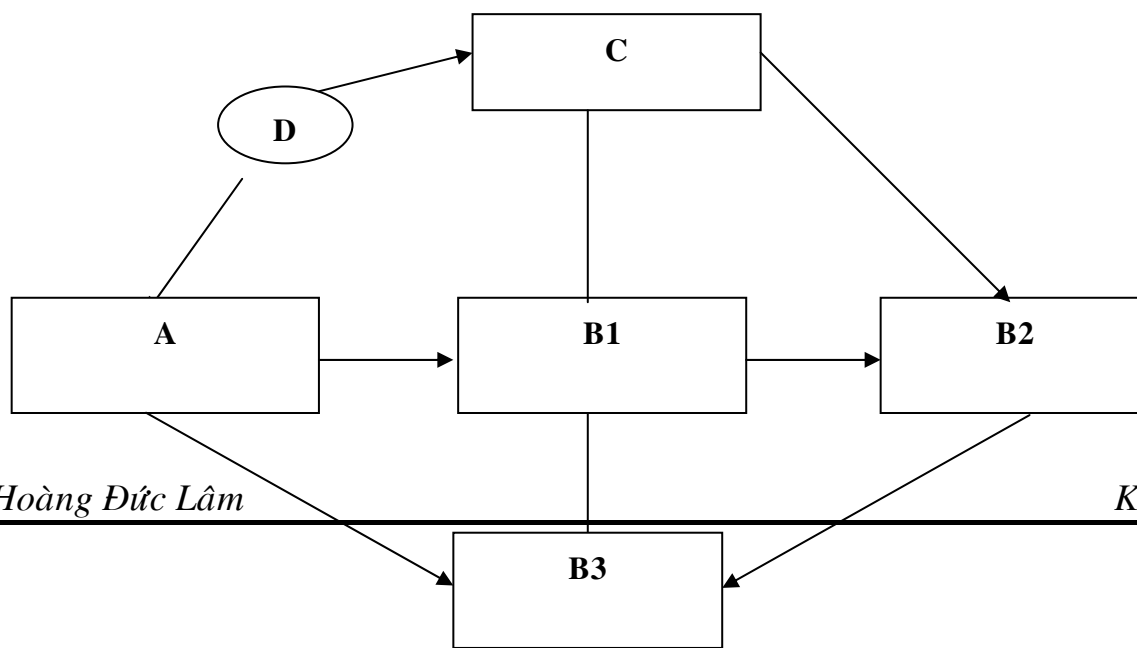
#### 1. Khái niệm chung về hoạt động và những đặc điểm tâm lý của con người

##### *a. Hoạt động.*

Là tổng hợp những hành động của con người nhằm để thỏa mãn mọi nhu cầu và lợi ích của cá nhân và xã hội.

Có nhiều đại diện và quan niệm khác nhau của các xu hướng tâm lý học, ở đây chúng ta xin nêu dẫn dụ về quan niệm của Vưgốtxki. Quan niệm này nói rằng bằng hoạt động lao động của mình, con người tạo ra loại hình thích nghi mới về chất với môi trường, loại hình này hoàn toàn khác với các dạng hành vi mà động vật có, loại hình này bao hàm sự tác động tích cực vào thế giới bên ngoài, vào những người xung quanh, và do đó, tác động tích cực lên chính bản thân mình.

Quan hệ đó do Vưgốtxki phác họa. Sơ đồ sau là chìa khoá giúp chúng ta hiểu được tâm lý học hoạt động.



- Trong đó:
- A – Con người
  - B1 – Công cụ lao động
  - B2 – Đối tượng lao động
  - B3 – Sản phẩm lao động
  - C – Văn hóa (ngọn lửa)
  - D – Ngôn ngữ, tâm lý...

Như vậy, qua sơ đồ chúng ta nhận thấy hoạt động lao động (B1, B2, B3) quan hệ với văn hóa, với ngôn ngữ và với con người (trung tâm của các mối quan hệ) Xem thêm: Hành vi và hoạt động của Phạm minh Hạc, Nxb Giáo dục, 1989, tr 207-206.

***b. Đặc điểm.***

- Tính xã hội của hoạt động của con người: Bất kỳ một loại hình hoạt động nào được xem xét về nội dung cũng như cách thức tiến hành chúng đều là sản phẩm của sự phát triển lịch sử-xã hội của con người.

- Tính mục đích: Hoạt động của con người bao giờ cũng là hoạt động có ý thức. Nghĩa là luôn luôn đặt ra mục đích của hoạt động, hình dung ra kết quả của hoạt động.

- Tính kế hoạch: Hoạt động của con người không phải là tổng số những cử động riêng rẽ. Trong bất cứ hoạt động nào các cử động, động tác được sắp xếp theo một trình tự nhất định liên quan và thống nhất với nhau, được xây dựng theo một kế hoạch rõ ràng. Kế hoạch đó nói lên trình tự tiến hành các hoạt động để đạt mục đích hành động.

- Tính hệ thống trong hoạt động của con người được hiểu như là sự phối hợp nhịp nhàng các động tác riêng lẻ của hoạt động theo một mục đích nhất định.

**2. Động cơ của hoạt động.**

Là những ý nghĩ và cảm xúc của con người kích thích con người thực hiện một hoạt động nào đó.

Trong hoạt động, Con người có một số dạng động cơ sau:

- Động cơ theo tình huống riêng: Được xác định bởi những hành vi riêng hay những hoạt động của cá nhân trong một thời gian nhất định hoặc suốt cả cuộc đời gắn với một hoạt động cụ thể.

- Các động cơ cá nhân và động cơ có ý nghĩa xã hội.

***a. Động cơ cá nhân***

Được xác định bởi các hành vi nhằm đạt tới lợi ích cá nhân và phù hợp ưu thế cá nhân của họ. Nếu hoạt động nào không có liên quan đến ưu thế cá nhân thì hoạt động đó không có hứng thú đối với cá nhân đó.

***b. Động cơ có ý nghĩa xã hội***

Đây là loại động cơ được xác định trên cơ sở những hành vi có ý nghĩa xã hội, là sự kích thích đạo đức cao thượng như trách nhiệm, nghĩa vụ xã hội v.v... Ngoài ra còn có loại động cơ khát vọng, đây là loại động cơ không có liên quan gì đến những hành động mà chỉ nhờ nó có thể đạt được kết quả của hoạt động.

Tóm lại, động cơ hoạt động là cái kích thích con người say mê với các hoạt động tương ứng. Ý nghĩa của các loại động cơ hoạt động được quy định bởi mục đích của hoạt động đó.

### **3. Hoạt động và tâm lý**

Toàn bộ đời sống nội tâm của cá nhân được hình thành thông qua những hoạt động thực tiễn. Và đời sống nội tâm cũng được bộc lộ, quan hệ mật thiết với chính quá trình hoạt động đó. Tính chất của hoạt động càng khó khăn phức tạp bao nhiêu thì thế giới chủ quan của con người càng bộc lộ rõ nét bấy nhiêu.

Mối quan hệ giữa hoạt động và tâm lý:

- Thông qua hoạt động thì những phẩm chất và năng lực của con người sẽ được hình thành và hoàn thiện.

- Thông qua hoạt động, nội dung và cơ chế tâm lý cá nhân được bộc lộ.

- Tùy theo mức độ phản ánh, tâm lý tham gia điều chỉnh hoạt động.

- Trong mỗi hoạt động, kết quả của nó thường được biểu hiện ở hai mức độ:

+ Đạt được mục đích hoạt động (thành công).

+ Không đạt được mục đích hoạt động (thất bại).

Và, kết quả của các hoạt động trước hoặc kết quả của hoạt động trực tiếp trước có ảnh hưởng tiêu cực hoặc tích cực tới hoạt động sau.

Tóm lại, trong hoạt động sự phong phú của đời sống tinh thần, chiều sâu của trí tuệ, sự thể nghiệm sức mạnh của tình cảm, ý chí, năng lực, tính cách được khám phá và bộc lộ chính trong hoạt động đó.

### **4. Những dạng hoạt động cơ bản.**

Có nhiều cách phân loại hoạt động:

\*Nếu dựa vào sản phẩm người ta chia hoạt động thành hai loại:

+Hoạt động thực tiễn nhằm tạo ra sản phẩm chủ yếu là vật chất.

+Hoạt động lý luận nhằm tạo ra sản phẩm chủ yếu là tinh thần.

\*Nếu dựa vào các mặt hoạt động người ta chia thành bốn loại:

+Hoạt động biến đổi.

+Hoạt động nhận thức.

+Hoạt động định hướng giá trị.

+Hoạt động giao lưu.

\* Nếu xét trên phương diện cá thể người ta chia thành bốn loại:

#### ***a. Vui chơi:***

Là hình thức hiện thực hóa tích cực của con người. Nguồn gốc của trò chơi là bắt chước, là kinh nghiệm, còn nguồn kích thích trò chơi là nhu cầu trong hoạt động.

Vui chơi phụ thuộc vào từng lứa tuổi. Nếu đối với người lớn, trưởng thành là hoạt động không chủ đạo thì với trẻ em dưới tuổi đi học thì vui chơi là hoạt động chủ đạo.

### **b. Học tập.**

Cá nhân nhằm tiếp thu những kiến thức, những hình thức hành vi, hành động mà loài người đã tạo ra. Trẻ em đến tuổi đi học thì hoạt động học tập đóng vai trò chủ đạo.

Hoạt động học tập bao gồm:

- Nắm vững tri thức về tự nhiên, xã hội.
- Nắm vững các thao tác, các cách thức và hình thành kỹ xảo.
- Nắm vững phương thức sử dụng tri thức.

Học tập là dạng hoạt động đặc trưng của con người, Là loại hoạt động nhằm chuẩn bị cho con người bước vào cuộc sống lao động.

### **c. Lao động.**

Là một hoạt động cơ bản của con người, trong đó cá nhân sử dụng sức mạnh tinh thần (tri thức, tình cảm, ý chí, kỹ năng, các phẩm chất tâm lý cá nhân nói chung) và sức mạnh thể lực tác động vào thế giới bằng công cụ lao động nhằm tạo nên những sản phẩm có giá trị về mặt xã hội để thỏa mãn nhu cầu của xã hội nói chung và của con người nói riêng.

Lao động cũng là một hình thức kiểm tra nghiêm ngặt mọi tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thể lực và các phẩm chất tâm lý khác mà cá nhân có được. Cũng chính qua lao động, cá nhân tự bộc lộ những điểm yếu, mạnh của mình.

Khi xã hội phát triển, tức là con người đa số tiếp xúc với lao động công nghiệp, loại lao động này thường ít khi ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất mà lại gây ra những rối loạn tâm lý. Vì vậy, “tâm lý học đứng trước những vấn đề:

- Nhân tố nào là chủ yếu, hoàn cảnh lao động hay là một bản chất, một thiên hướng sẵn có của cá nhân ?
- Có những triệu chứng nào để phát hiện sớm các rối loạn trước lúc trở nên bệnh hoạn ?
- Có những triệu chứng đặc trưng cho một số nghề nghiệp ?
- Có những đặc tính nào làm cho cá nhân này hay cá nhân khác thích nghi hay không với một nghề nghiệp nhất định ?
- Ý nghĩa của một việc làm đối với cá nhân, và được đánh giá như thế nào trong xã hội. “ (Nguyễn Khắc Viện, Từ điển tâm lý học, Nxb Ngoại văn, 1991 ).

### **d. Hoạt động đấu tranh xã hội.**

Là hình thức hoạt động đặc trưng của con người. Hoạt động này xen kẽ với các dạng hoạt động cơ bản đã nêu ở trên. Chừng nào những hoạt động cơ bản trên mang tính ý nghĩa xã hội sâu sắc và mức độ tự giác cao thì bản thân chúng trở thành hoạt động đấu tranh. Hoạt động này còn có hình thức sinh hoạt chính trị xã hội và đấu tranh giai cấp. Thông qua hoạt động này, những phẩm chất tâm lý mới sẽ được hình thành và những phẩm chất tâm lý khác được hoàn thiện.

*Kết luận chung:*

Từ những điều phân tích ở trên chúng ta thấy rằng, cá nhân với tư cách là một thành viên của xã hội vừa là chủ thể vừa là đối tượng của các quan hệ xã hội. Cá nhân tham gia vào hoạt động xã hội với đầy đủ đặc điểm tâm lý và là một nhân cách toàn vẹn, hoàn chỉnh. Cấu trúc tâm lý của cá nhân là một thể thống nhất không thể tách rời giữa các thuộc tính: Xu hướng, tính cách, năng lực, khí chất. Tâm lý cá nhân chỉ được hình thành trong hoạt động và bằng hoạt động. Các dạng hoạt động cơ bản của con người là nơi kiểm nghiệm, thể nghiệm nghiêm ngặt thái độ, sự phát triển tâm lý của cá nhân. Động lực của những hoạt động đó là những động cơ. Động cơ có ý nghĩa xã hội chiếm vai trò chủ đạo trong hoạt động của cá nhân.

*\* Câu hỏi và ôn luyện*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Phạm Minh Hạc, Nhập môn tâm lý học, Nxb Giáo dục, 1980.
2. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Phạm Tất Dong, Phạm Hoàng Gia, Đặng Xuân Hoài, Nguyễn Đức Minh, Trần Trọng Thủy, Tâm lý học, Nxb Giáo dục, 1982.
3. GS.TS Rudich, Nxb Mir, Mátxcơva & TĐTT Hà nội, Tâm lý học, in tại Liên xô (cũ); 1986.
4. Phạm minh Hạc , Phạm Hoàng Gia, Trần Trọng Thủy, Nguyễn Quang Uẩn, Tâm lý học, Vụ Đào tạo -Bồi dưỡng Bộ Giáo dục, 1989.
5. Mai Hữu Khuê, Những khía cạnh tâm lý của quản lý, Nxb Lao động: H.,1986.
6. Phạm Minh Hạc, Hành vi và hoạt động, Nxb Giáo dục. 1989.
7. Nguyễn Khắc Viện, Từ điển tâm lý, Nxb Ngoại văn-Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em. H..1991.
8. G.S.A.V. Petrovski (chủ biên), Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm; Nxb Giáo dục; Tập 1,2,3... ;1982.
9. Đức Uy, Những bí ẩn trong tâm lý con người, Nxb Đà Nẵng, 1988.
10. PGS.PTS. Trần Văn Thiện. PTS. Thái Trí Dũng, Tâm lý học, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. 1994.
11. Trần Trọng Thủy ( chủ biên ), Bài tập thực hành tâm lý học,. Nxb Giáo dục, 1990.
12. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Tâm lý học đại cương, H.,1995.

-----/ \* O \* /-----



